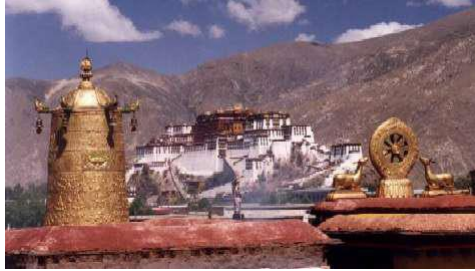


# TÁNH KHÔNG TỔNG HỢP TAM THỪA PHẬT GIÁO TRONG TINH THẦN BẤT BỘ PHÁI THEO PHẬT GIÁO TÂY TẠNG



Không Quán

---o0o---

*Nguồn*

*<http://thuvienhoasen.org>*

*Chuyển sang ebook 28-7-2009*

*Người thực hiện : Nam Thiên – [namthien@gmail.com](mailto:namthien@gmail.com)*

*[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)*

## Mục Lục

Lời Tác Giả

1. Nhập đề
2. Lịch Sử Phật Giáo Thế Giới qua ba kỳ Chuyển Pháp Luân
3. Lịch Sử Phật Giáo của Tây Tạng
4. Mục đích tối hậu của Phật Pháp
5. Tánh Không là gì?
6. Tinh Thần Bất Bộ Phái
7. Tổng Kết

PHẦN PHỤ LỤC

---o0o---

## Lời Tác Giả

*Trong hai tháng bảy và tháng tám năm 2008 vừa qua, tác giả đã có duyên may được mời làm thông dịch viên Việt ngữ trong hai pháp hội lớn do Đức Đạt Lai Lạt Ma thuyết giảng: một pháp hội tổ chức tại đại học*

*Lehigh University trong tháng bảy với đề tài "Bồ Đề Đạo Thứ Đệ Luận<sup>1</sup>" ở tiểu bang Pennsylvania và một pháp hội tổ chức tại tỉnh Nantes, Pháp quốc với bốn đề tài chính<sup>2</sup> nói về "Tánh Không" trong Phật giáo. Sau hai pháp hội đó, tác giả trở về đời sống của mình thường ngày với một tâm tư xúc động và biết ơn sâu xa.*

*Do lời kêu gọi của một số thân hữu, tác giả xin ghi lại những điều học hỏi về Tánh Không do Đức Đạt Lai Lạt Ma giảng dạy, nhưng trình bày dưới một kinh nghiệm riêng: đó là Tánh Không theo quan điểm Tổng Hợp Tam Thừa Phật Giáo và Theo Tinh Thần Bất Bộ Phái.*

*Tác giả trân trọng.*

*Ghi Chú: (C) Hán ngữ, (S) Phạn ngữ, (T) Tạng ngữ, (E) Anh ngữ, (L) La-tinh.*

---o0o---

## **1. Nhập đề**

Khi nhìn chung về tình trạng của thế giới ngày nay, chúng ta đều phải nhận thấy là thế giới đi về một tình trạng toàn cầu hóa. Điều đó có nghĩa là nền kinh tế, sự phồn thịnh đặt trên quan điểm thực dân, khai thác các nước nhược tiểu của những thế kỷ trước đã lỗi thời. Ngày nay, muốn tồn tại, muốn sống còn, các cường quốc đều phải hướng về nền kỹ nghệ toàn cầu, đưa các công nghệ và ngay cả các cao kỹ<sup>3</sup> về các nước mà ngày xưa coi như là nhược tiểu, để cộng tác và sử dụng nhân lực, bộ óc, chất xám khổng lồ này trong công cuộc phát triển kỹ thuật và kinh tế toàn cầu.

Cũng do chính sự phát triển nền cao kỹ này mà sự truyền thông và các phương tiện di chuyển trở thành cực kỳ nhanh chóng, tiện ích với giá tiền thật rẻ, mang gần các đại lục lại với nhau và giao thoa các nền văn hóa khác nhau. Thế giới đi về một điểm chung, một "Giao Hòa Điểm"<sup>4</sup>, trong đó tất cả mọi văn hóa đều được mở rộng ra và được đón nhận không phân biệt. Hai cường quốc mẫu mực và tiên tiến của nền đa nguyên, đa văn hóa này chính là Hợp Chúng Quốc (Hoa Kỳ) và Gia Nã Đại. Cao điểm điển hình mới nhất của sự mở rộng sắc tộc và đa văn hóa này chính là hiện tượng nhân dân Hoa Kỳ đã bỏ đa số phiếu cho vị ứng cử viên da đen gốc Phi châu, ông Barack Obama, người đã từng hùng hồn tuyên bố: "...là công dân của thế giới"<sup>5</sup>...."

Câu nói này đã chiếm trọn trái tim của những ai đã từng tranh đấu cho nhân quyền của con người.

Sự mở rộng của thế giới ngày nay mang lại cho toàn thể nhân loại nói chung và cho những người Phật tử nói riêng những điều lành.

Thực tế, nhân loại đã ý thức rõ ràng sự tốt đẹp của lòng nhân ái, của sự bất phân chủng tộc, và của vẻ đẹp đa văn hóa, tuy khác nhau mà chẳng ngăn ngại, "mỗi bên mỗi vẻ mười phân vẹn mười". Do chính sự mở rộng tầm nhìn này mà nhân loại bớt lòng phân biệt và chấp nhận nhau, thương yêu nhau hơn. Đó là điều lành chung cho nhân loại.

Đối với các Phật tử nói riêng thì nhờ chính sách toàn cầu hoá, mở rộng này, làm cho chúng ta cũng được mở rộng tầm nhìn qua Phật giáo toàn thế giới. Đầu tiên là làn sóng của Thiền tông Nhật Bản trở thành trọng điểm văn hóa của toàn thế giới qua các phong trào hành trì thiền định của các Trung Tâm Thiền Nhật Bản<sup>6</sup> mở ra khắp nơi, khởi xướng từ các thập niên 60-70 và cho đến hiện tại. Trong các vị tôn sư có công hoằng hóa Thiền tông Nhật Bản, chúng ta phải kể đến Thiền sư Daisetz Teitaro Suzuki (C. 鈴木大拙, Linh Mộc Đại Chuyết, 1870–1966) qua đại tác phẩm Thiền Luận<sup>7</sup>.

Song song với làn sóng Thiền tông Nhật Bản đó thì tại Việt Nam cũng phát triển Thiền tông, làm sống lại nền Phật giáo của các thời Lý, Trần mà chủ tôn chủ xướng chính yếu là Thiền sư Thích Nhất Hạnh và Thiền sư Thích Thanh Từ.

Nhưng cùng lúc đó thì đặc biệt hơn nữa, thế giới mở rộng vòng tay ra để đón nhận làn sóng Phật giáo Tây Tạng, qua các công trình hoằng pháp của chư tôn sư Tây Tạng với bốn đại môn phái Mật tông: phái Cổ Truyền (Nyingma), phái Khẩu Truyền (Kagyü), phái Tát Già (Sakya) và phái Giới Đức (Gelug).

Nói chung như thế để nhận biết sự màu nhiệm của sự tiến hóa của nhân loại, chúng ta đi về một sự toàn cầu hóa, sự bất phân biệt, một tinh thần cởi mở hòa đồng, thương yêu chung với nhau, đã là con người thì cùng có một trái tim, một dòng máu đỏ, và đều là chúng sinh hữu tình.

Thế nhưng khi đi vào nội bộ, chúng ta cũng nhận xét thấy có một sự phân hóa trong hạ tầng của nhân loại. Sự phân hóa này có thể quy nguyên chính từ lối giáo dục phân tích, từ tâm chia chẻ phân biệt. Bởi vì để nâng cao dân trí, tất cả các quốc gia trên toàn thế giới đều đi về nền giáo dục cường bách,

trong đó đặt nặng trên sự học hỏi về khoa học và kỹ thuật, và bớt dần sự học hỏi về văn hóa cũng như đạo đức. Những môn toán học và luận lý học trong nền giáo dục của chúng ta càng ngày càng tăng hệ số và quan trọng hơn, trong khi các môn học về đạo đức như là "Công dân giáo dục" ở Việt Nam nói riêng, hay là môn "Giáo lý công giáo" của các nước Âu Mỹ nói chung đều từ từ bị xóa bỏ. Dĩ nhiên là học hỏi về khoa học rất cần thiết và là căn bản thiết lập sự hiểu biết và luận lý của con người, nâng cao nền dân trí. Nhưng đi vào học hỏi khoa học thì phải học về luận lý phân tích. Phân tích thì cần phải chia chẻ, phân biệt. Nếu học để làm căn bản đi tìm hiểu sâu vào sự vật thì rất tốt. Nhưng nếu ngưng tại đó, mà không cân bằng tâm trí, học về "tổng hợp toàn diện" để trở lại có cái nhìn tổng thể, và nếu cứ bị mắc kẹt ở trong cái nhìn phân tích phiến diện thì sẽ tạo nguy cơ đưa đến sự phân hóa, bắt đầu bằng phân hóa chính bản thân mình qua cái nhìn phân tích chia chẻ trên mọi sự việc, trở thành tiềm nhiệm trong thói quen và sự huân tập của tâm phân tích chia chẻ, để rồi mắc kẹt vào tâm phân biệt, kết hợp chặt chẽ với tâm chấp ngã bảm sinh, thì sẽ từ đó mà khởi sinh tất cả mọi vấn đề, kể cả các vấn đề của thế giới.

Đức Đạt Lai Lạt Ma đã từng nhấn mạnh trong những lần thuyết pháp: "...Tất cả mọi tranh chấp trên thế giới đều khởi ra từ cái tâm chấp ngã, phân biệt..." và Ngài nói rằng tuy Ngài là vị lãnh đạo tông phái Giới Đức, nhưng Ngài cũng là một thành viên tranh đấu cho tinh thần Bất Bộ Phái<sup>8</sup> (xem thêm ở phần 6, "Tinh Thần Bất Bộ Phái").

Sự phân hóa trong Phật giáo được thấy qua các tranh cãi bất tận về Tiểu Thừa<sup>9</sup>, Đại Thừa, về Tịnh Độ Tông, Thiên Tông, về Mật Tông v.v.... Tất cả các tranh cãi đều khởi ra từ những sự học hỏi đặt nặng trên luận lý phân tích, và bỏ quên sự chứng ngộ tổng hợp<sup>10</sup> của toàn Phật pháp. Nhất là vì sự chứng ngộ này vốn cực kỳ vi tế, bất khả thuyết. Khi học hỏi, cái học được dễ dàng là tâm phân tích, nhưng khi đã lọt vào mạng lưới ngoắt ngoéo của tâm phân tích thích thú này rồi mà không thoát ra được, không chứng ngộ được tâm tổng hợp, "viên dung bất khả tư nghì" thì mọi rối rắm của vấn đề sẽ khởi ra từ đó. Do đó, ta thường thấy các tranh cãi luôn luôn được khởi ra qua các câu đại loại như "Thầy tôi đã giảng là..." hay là "Pháp môn xyz tôi giảng này là cao nhất, dễ nhất v.v...", trong khi thật sự ra, các điều chư tôn sư giảng chỉ có một vị là Giải Thoát Giác Ngộ Vô Phân Biệt, và tất cả những gì chư vị dạy cũng chỉ thu tóm lại thành một điều: đoạn dục, chứng Tánh Không để phá chấp ngã và hành Bồ tát đạo.

Sự nguy hại của lối học hỏi và tâm phân tích chia chẻ không chỉ nằm trong Tam Thừa Phật Giáo, trong các Tông phái mà cũng phôi thai trong chính nền Phật Giáo Tây Tạng.

Chính vì thấy rõ nguy cơ phân hóa này mà chư tôn trong các dòng truyền thừa Tây Tạng đã đề xướng tinh thần Bất Bộ Phái. Theo đó, chúng ta diệt trừ tận gốc tâm phân biệt chia chẻ này, đi vào một con mắt nhìn tổng hợp, viên dung 84 000 pháp môn, chỉ cùng một vị duy nhất : dứt trừ tham ái, chứng ngộ Tánh Không và hành trì Bồ tát đạo. Đó là điểm tối hậu: gom tất cả về một cỗ xe duy nhất của Phật thừa. Bởi vì Đức Phật chỉ phương tiện mà giả lập ra các cỗ xe giúp chúng ta vượt qua các giai đoạn tu hành tùy theo căn cơ của mỗi chúng sinh (trích Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, phẩm Thứ Hai Phương Tiện):

“Xá-Lợi-Phát! Nay ta cũng lại như thế, rõ biết các chúng sanh có những điều ưa muốn, thân tâm mê chấp, ta tùy theo bốn tánh kia dùng các món nhân duyên, lời lẽ thí dụ cùng sức phương tiện mà vì đó nói pháp.

Xá-Lợi-Phát! Như thế đều vì để chúng được một Phật thừa "Nhất thiết chủng trí".

Nhất Thiết Chủng Trí chẳng thể nào đạt được qua tâm phân tích chia chẻ. Nhất thiết chủng trí chỉ có thể đạt được qua tâm tổng hợp, “viên dung bất khả thuyết, bất khả tư nghì”, và do sự chứng ngộ Nhất Thiết Pháp Không, để từ đó mà khởi tâm Đại Bi, đi vào con đường Bồ tát đạo. Trích kinh Lăng Già Tâm Ấn:

Thế gian lìa sanh diệt  
Như hoa đóm hư không,

Trí chẳng thấy có, không  
Mà khởi tâm đại bi.  
Tất cả pháp như huyễn  
Xa lìa nơi tâm thức,  
Trí chẳng thấy có, không  
Mà khởi tâm đại bi.  
Xa lìa chấp đoạn thường

Thế gian hằng như mộng,  
Trí chẳng thấy có, không  
Mà khởi tâm đại bi.

Đọc kinh đến đây thì khởi rõ trong tâm con đường “chứng ngộ Nhất Thiết Pháp Không, khởi tâm Đại Bi”. Con đường mà Tổ Long Thụ đã đề xướng Tánh Không của Trung Quán Tông trong Trung Quán Căn Bản Luận Tụng<sup>11</sup>.

Như thế thì có thể hiểu rõ là trên con đường đạt đến Giác Ngộ, chúng ta không thể nào không kinh qua giai đoạn tu tập và chứng ngộ Tánh Không, bởi vì có chứng ngộ Tánh Không thì ngã chấp mới được tiêu trừ, và chỉ khi nào ngã được tiêu trừ thì con đường Bồ tát đạo mới thực hành được đến viên mãn. Bồ tát đạo dẫn đến chứng ngộ Phật quả cao tột nhất, Tam Miệu Tam Bồ Đề, trong đó là tâm vô lượng từ và vô lượng bi. Nếu chúng ta còn chút góc gác nào của sự chấp ngã thì ít nhiều gì, chúng ta cũng vẫn còn bị sai sử bởi tâm chấp ngã này, do đó mà Bồ tát đạo chưa được thành tựu viên mãn.

Trong lần thuyết pháp tại pháp hội đại học Lehigh, Pennsylvania, Hoa Kỳ, Đức Đạt Lai Lạt Ma sau khi giảng căn kẽ về Tánh Không đã cho một thí dụ điển hình rất ngộ nghĩnh. Ngài nói: "...khởi đầu học Tánh Không cũng giống như một người già cả, răng đã mọc hết cả, mà lại phải ăn món bò bít-tết, cho nên chẳng thể nào nhai cho nổi, chỉ có thể nuốt chửng mà thôi...". Nói xong thí dụ dí dỏm đó, Ngài cười thật thoải mái. Đó là vì, muốn đi trên đường đạo đạt đến Giác Ngộ, không thể nào không cố gắng từ từ nuốt trôi môn học khó thực hành là Tánh Không này.

Như đã đưa ra ở trên, thực chứng Tánh Không là phải vượt lên trên tâm phân tích chia chẻ, đạt đến tâm tổng hợp, viên dung bất khả thuyết, trong đó chấm dứt mọi tâm khái niệm luận lý phân biệt ta và người, mọi chấp ngã và ngã sở<sup>12</sup>, không còn hiện hành, đạt trình độ dung nhiếp, hợp nhất bất phân giữa chủ thể và đối tượng, nghĩa là không còn khởi tâm ấy ra nữa. Tâm tổng hợp viên dung ấy trong Phật giáo còn được gọi bằng nhiều từ ngữ khác như là tâm bất nhị, tâm vô phân biệt...Tổ Long Thụ trong Căn Bản Trung Quán Luận Tụng đã viết:

Chư pháp thực tướng giả  
Tâm hành ngôn ngữ đoạn  
Vô sinh diệt vô diệt  
Tịch diệt như Niết Bàn.

Có thể diễn giải là:

Chứng ngộ thật tướng của các pháp là khi có khả năng chấm dứt cả hai điều:  
1. tâm hành (tâm suy tư vọng tưởng) và 2. ngôn ngữ, cũng như chứng ngộ

mọi pháp đều không sanh cũng không diệt, và sau cùng là trụ trong niềm vui tịch diệt (nghĩa chấm dứt, tắt ngấm mọi tâm tham dục) như Niết Bàn.

Nói theo cách khác thì tâm bao trùm lên tất cả, cho nên Duy Thức tông có nói: "Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức". Chẳng có một pháp nào ngoài tâm ra. Muốn vào được thực tướng của vạn pháp, chỉ có thiền định, làm theo lời dạy của Ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ : "Phản quan tự kỷ bốn phận sự, bất tùng tha đắc."

Thiền định phản quan tự kỷ cho đến khi nào "Tâm hành ngôn ngữ đoạn" thì vào được thực tánh chư pháp, chẳng thể nào đạt được điều đó qua người khác...

Mọi pháp môn đều phải kinh qua các hành trì để đoạn dục, chứng Tánh Không và hành Bồ tát đạo trong tinh thần tổng hợp, viên dung vô phân biệt, bất khả thuyết đó. Các tông phái của chúng ta đều đến từ cùng một giáo pháp, cùng một gốc rễ là giáo lý của đức Bồ Tát Thích Ca, và pháp môn nào rồi cũng phải đi đến viên mãn Bồ tát đạo. Như thế thì chẳng có gì khác nhau, cho nên tự bản tánh đã là Bất Bộ Phái.

---o0o---

## **2. Lịch Sử Phật Giáo Thế Giới qua ba kỳ Chuyển Pháp Luân**

Để có thể hiểu được Tánh Không và vai trò của nó trong quá trình tu tập đạt Giác Ngộ, chúng ta hãy tìm hiểu, xem lại nguồn gốc và lịch sử Phật Giáo Ấn độ.

Trước hết, chúng ta đều biết là Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đản sanh trong thế giới của nhân loại với hạnh nguyện cao cả giúp chúng sinh giải quyết vấn đề của sinh tử. Thời bấy giờ nước Ấn độ nằm trong chế độ quân chủ, về đời sống vật chất thì người dân sống khổ sở trong một xã hội đặt nền tảng trên sự phân chia giai cấp, bất công và áp bức, bao gồm những giai cấp chính sau đây:

1. Bà-la-môn (Brahman) là những Giáo-sĩ, phụ-trách về lễ-nghi, cúng bái. Họ tự có quyền ưu-tiên, được tôn-kính, và an-hưởng cuộc đời sung-sướng nhất.
2. Sát-đế-lợi (Kastya) là hàng vua chúa quý-phái, nắm giữ quyền-hành thống-trị dân-chúng.

3. Vệ-xá (Vaishya) là những hàng thương-gia điền chủ.

4. Thủ-đà-la ( Shudra) là hàng dân nô lệ bản tiện, nên an phận làm tôi đòi suốt đời cho các giai-cấp trên.

Ngoài ra còn có một hạng tiện dân gọi là Chiên Đà La (S. Candala), không thuộc về giai cấp nào cả, bị coi như sống ngoài lề xã-hội loài người, tẻ hơn cả súc vật, ai cũng kính tởm không dám đụng đến người, sống một kiếp thật là khổ nhục.

Còn về phương-diện tâm linh, xã-hội Ấn Độ lúc bấy giờ cũng sống trong một tình cảnh hỗn loạn. Các trào lưu tôn-giáo, các hệ thống triết-học, tư-tưởng cũng ở trong một hoàn cảnh vô cùng hỗn độn. Đủ loại tín ngưỡng, đủ loại triết thuyết ra đời. Từ thờ phụng các vị thần thế gian cho đến các vị trời như Phạm Thiên, thờ thần lửa, thần sông, thần núi, cho đến tu lửa thể, hoặc tôn thờ những loài vật. Các triết-học đủ loại, từ cụ-thể đến trừu tượng, lập thuyết trên thời gian, trên không gian, chủ-trương nhất nguyên, nhị nguyên, đa nguyên...Hàng trăm hệ phái khác nhau, luôn luôn tranh luận, hý luận không ngừng, đả kích chống báng nhau. Các vị luận sư thời đó ai ai cũng cho mình là giỏi nhất, biện tài nhất, trong khi thực tế thì các tầng lớp dân chúng khổ sở dưới ách thống trị của giai cấp, bất công và áp bức, còn hý luận của họ chẳng hề cứu độ gì được những người dân nghèo khổ.

Tất cả xã hội lúc bấy giờ đang điên đảo trong khổ đau vật chất lẫn tinh thần, qua những tà thuyết rối loạn. Trong tình trạng đó, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đản sanh và khai thị cho con người theo về chánh đạo.

Để giáo hoá, dẫn dắt chúng sinh tu đạo thành công, Ngài đã thực hành đồng sự và lợi hành qua hành trình tự mình đi tìm và thực nghiệm ra con đường chánh đạo. Bắt đầu từ địa vị tôn quý của một vị hoàng tử, Ngài đã từ bỏ gia đình, "cát ái từ sở thân", để xuất gia theo con đường Phạm hạnh và chuyên tu khổ hạnh cho đến khi nhận chân ra là không thể nào đi theo con đường đó mà đạt toàn giác<sup>13</sup>. Từ đó, Ngài chuyên tâm thiền định dưới gốc cây Bồ Đề, phát triển trí tuệ Bát Nhã trong 7 tuần lễ. Vào ngày thứ 49, trước khi trời sáng, Ngài đã chứng ngộ toàn giác viên mãn.

Sau khi chứng ngộ trí Bát Nhã tối thượng và sự toàn giác viên mãn ấy, Ngài tiếp tục thiền định bên bờ sông Ni Liên Thiên và vị trời Phạm thiên Sahampati đã xuất hiện để tán thán Ngài đã đắc quả Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Chánh Đẳng Chánh Giác Tam Miệu Tam Bồ Đề.



Ngài thiên định và quán tưởng đến các chúng sinh còn đang trầm luân trong ái dục ngũ trần, và phát sinh tư tưởng, thấy rằng sự chứng ngộ tối thượng viên mãn này quả thật thâm sâu huyền diệu, khó nhận thức, khó lãnh hội, vắng lặng, cao siêu, không nằm trong phạm vi luận lý, tế nhị, chỉ có các bậc thiện trí mới thấu hiểu. Nhất Thiết Chủng Trí bất khả thuyết, bất khả tư nghì ấy khó có thể giảng, đạo lý cao siêu mầu nhiệm ấy khó có thể dạy cho các chúng sinh hữu tình đang đắm chìm trong ái dục và trong những tà thuyết hý luận. Lý Nhân Quả và Duyên Khởi, Tánh Không là những điều rất khó lãnh hội, cũng như Niết Bàn chấm dứt mọi nhân duyên quả báo, tắt ngấm mọi ái dục, tịch tĩnh an vui cũng là những điều rất khó lãnh hội. Nếu Như Lai truyền dạy Giáo Pháp ấy, người đời ắt không thể hiểu được. Chỉ phí công vô ích.

Rồi Đức Phật lại suy tư tiếp:

"Phải khó khăn lắm Như Lai mới chứng ngộ được Pháp Bồ Đề tối thượng này. Nhưng lòng người còn đang chìm đắm trong tham ái và sân hận, không dễ gì hiểu được. Kẻ tham ái mê mờ như đi trong đêm tối, như ở trong đám mây đen bao phủ, chẳng thể thấy được Pháp này, thâm sâu, khó nhận biết và toàn triệt."

Lúc ấy vị trời Phạm Thiên Sahampati lo sợ Ngài không truyền bá Giáo Pháp và thế gian sẽ không được nghe Pháp ắt phải lạc vào nẻo tận cùng, nên cung thỉnh Đức Phật ba lần để xin Ngài chuyển Pháp Luân. Nhờ vậy mà Đức Thế Tôn chấp nhận dùng phương tiện để giáo hóa chúng sinh: "...Hãy để cho những kẻ nào muốn nghe Giáo Pháp tối thượng này có cơ hội..."

Ngay lúc ấy, chư thiên vui mừng tán thán Ngài từ bi trụ thế, chuyển pháp luân và dùng phương tiện thiện xảo để giáo hóa chúng sinh đang trầm luân trong bể khổ luân hồi.

Rồi y như lời, Ngài đã trụ thế trong suốt 49 năm, thị hiện trong khắp ba cõi hoằng hóa Giáo Pháp tối thượng. Do đó mà Đức Thế Tôn chuyển pháp luân ba lần trong cõi ta bà của chúng ta. Ngài biết là căn cơ của chúng sinh vốn khác nhau, kẻ sáng người tối không đồng đều. Cho nên chỉ có cách giáo hóa qua các phương tiện thiện xảo, đi từng trình độ khác nhau, từ bước một, để cho đến khó chứ không thể đi thẳng vào chính đề.

Như thế, Đức Thế Tôn đã vì chúng sinh hoằng pháp trong 49 (theo Tiêu Thừa là 45) năm trụ thế, khi thì Ngài thuyết về "Hữu Ngã", khi thì Ngài thuyết "Vô Ngã", tựu chung cũng chỉ là phương tiện tùy bệnh cho thuốc mà

giáo hóa theo căn cơ và giai đoạn của chúng sinh. Theo Hiển giáo (còn theo quan điểm của Mật giáo thì hơi khác, sẽ đề cập đến trong các phần sau), Ngài đã có ba lần chuyển pháp luân, từ từ dẫn dắt chúng sinh. Hai lần chuyển pháp luân đầu, Đức Thế Tôn thuyết về phương tiện pháp và bất liễu nghĩa pháp (để khế lý, khế cơ với tâm của chúng sinh). Lần chuyển pháp luân thứ ba, Đức Thế Tôn thuyết về liễu nghĩa pháp (thắng nghĩa giáo), các giáo lý cơ bản là Bát Nhã Trí, Tánh Không, Trung Đạo, Tam Tự Tính và Tam Vô Tính.

1.Lần chuyển pháp luân thứ nhất: Đức Thế Tôn thuyết về Hữu giáo qua các giáo lý cơ bản là Tứ Diệu Đế và Thập Nhị Nhân Duyên. Thời kỳ này là nền tảng tạo thành các tông phái Nguyên Thủy (cũng còn gọi là Tiểu Thừa) và Hữu Bộ. Các bộ kinh điển chính ghi lại trong thời kỳ này bao gồm bốn bộ A Hàm và Trường Bộ Kinh<sup>14</sup>.

2.Lần chuyển pháp luân thứ hai: Đức Thế Tôn thuyết về Vô (Bát Nhã, Tánh Không, Nhị Vô Ngã). Đó là những giáo lý để sửa soạn mở đường vào Đại thừa, và chính những giáo lý Đại thừa, qua các lần thuyết giảng cơ bản về "Nhất thiết pháp không" (Không Tông). Các bộ kinh điển ghi lại trong thời kỳ này bao gồm các bộ kinh như Bát-nhã-ba-la-mật-đa kinh, Bát-nhã-ba-la-mật-đa tâm kinh, Bát thiên tụng bát-nhã kinh, Đại phẩm bát-nhã kinh, Kim cương bát-nhã-ba-la-mật-đa kinh<sup>15</sup>

3.Lần chuyển pháp luân thứ ba: Đức Thế Tôn thuyết về Trung Đạo. Thời kỳ này thuộc về Đại thừa và hậu Đại thừa. Các bộ kinh điển ghi lại bao gồm các kinh Giải Thâm Mật, các bộ Đại Phương Quảng như Hoa Nghiêm Kinh, bộ Như Lai Tạng Kinh, và Đại Bát Niết Bàn Kinh<sup>16</sup>, v.v...

Phải nói rõ rằng trong thời kỳ Đức Phật Thích Ca còn tại thế thì không có sự phân biệt và đặt tên gọi là Tiểu Thừa hay Đại Thừa. Tất cả lúc ấy chỉ là những lời giảng dạy của Ngài dẫn dắt hành trì đi từ bài pháp đầu tiên cho đến bài pháp cuối trước khi Ngài Bát Niết Bàn.

Và như vậy, ta có thể xem lại toàn thể giáo lý của Đức Thế Tôn để lại cho chúng ta, kết hợp và tổng hợp những pháp môn mà Ngài đã giảng dạy theo một trình tự hợp lý, bao gồm trong hai loại quyền giáo và thật giáo<sup>17</sup>, bốn môn và tích môn<sup>18</sup> để thấy rõ những trình tự mà Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni đã phải ra công dẫn dắt và khuyến giáo chúng ta, nắm tay chúng ta dẫn dắt đi từng bước trên đạo lộ, từ dễ đến khó hơn, cho đến khi có thể đặt chân vào con đường tối thượng của Phật Thừa mà tựu chung là chúng ta, tất cả đệ

tử của Ngài, phải nỗ lực hướng đến. Như Đức Thế Tôn đã huấn dụ sự tu tập qua hình ảnh của người nghệ sỹ sử dụng đàn, nếu lên dây đàn căng quá thì sẽ đứt, mà dây chùng quá thì không ra tiếng đàn.

Do đó, hành giả phải biết tùy theo trình độ mà chọn pháp môn hành trì. Khởi đầu Ngài giảng về Tứ Diệu Đế, Vô Thường, Nhân Quả, Thập Nhị Nhân Duyên, Duyên Khởi, để sau đó qua các pháp tu hành trì thiền định phân tích tâm thức tiêu trừ mọi tà kiến si mê, phá chấp ngã, rồi sau đó dung hợp trong tinh thần bất nhị để đưa vào thiền định chứng ngộ Tánh Không và đạt quả A La Hán, tắt ngấm mọi tham dục và đạt an nhiên tịch tĩnh, nhưng không chấp trước, trụ trong Niết Bàn tịch tĩnh này mà nhập thế cứu độ mọi chúng sinh hữu tình. Đó là tinh thần tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn của Bồ tát Đạo.

Mỗi giai đoạn tu tập là một chứng ngộ liên hệ đến đề mục và hành trì thiền quán trên đề mục đó, tuần tự vượt lên trên, do đó mà phương tiện giả lập ra mục đích tạm thời và các quả vị tạm thời của Tứ Hướng và Tứ Thánh Quả, đi từ giai đoạn thiền quán Tứ Niệm Xứ để tiêu trừ bốn tâm điên đảo, nhuần nhuyễn Tứ Diệu Đế, giả lập con đường của Thanh Văn, Duyên Giác cho đến Bồ-Tát, để giúp cho chúng sinh dễ dàng đi trên đạo lộ trường kỳ mà không nản chí tâm đạo. Mỗi mỗi chứng ngộ của một đề mục chẳng phải làm cho chúng ta tự mãn, thấy là đủ, mà lại giúp chúng ta tạo dựng nền tảng và tâm hoan hỷ phát lòng tu thêm các pháp môn sau đó cho đến pháp môn tối thắng và đạt đến Phật Quả Tối Thượng, như chính Ngài đã từng tu tập qua các giai đoạn và đạt đến Quả Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Chánh Đẳng Chánh Giác, Tam Miệu Tam Bồ Đề.

Xem xét quá trình lịch sử như thế để hiểu ra được là nếu mắc kẹt vào tâm phân tích chia chẻ cục bộ thì thấy đạo lộ có phân ra giai đoạn, phân ra pháp môn và dính mắc tranh cãi về các pháp môn Nhưng nếu nhìn thấu suốt cả tiến trình Đức Thế Tôn đã hoằng đạo trong suốt 49 năm thì sẽ phát khởi trí tuệ tổng hợp, viên dung và nhận ra rằng tất cả chẳng qua chỉ tùy giai đoạn mà hành trì, tùy trình độ của tâm mà tu tập, rồi rốt cục cũng sẽ hội tụ, đi về một điểm chung và duy nhất đã trình bày tóm gọn trước đó là "đoạn dục, chứng Tánh Không để phá chấp ngã và hành Bồ-Tát đạo".

Đó là xét trên phương diện tổng hợp của Hiền Giáo. Từ đó sẽ khởi ra tầm nhìn tổng hợp của Tánh Không, là hợp nhất trong Tam Thừa Phật Giáo, và cũng từ đó để trả lời câu hỏi: "Như vậy Tánh Không trên quan điểm tổng hợp, viên dung là gì?". Câu này sẽ được đề cập đến trong phần 5.

### 3. Lịch Sử Phật Giáo của Tây Tạng

Nước Tây Tạng vốn là do Trung Quốc đặt tên sau này, khi sáp nhập nó trở thành một trong những vùng của mình. Khi đặt tên đó, Trung Quốc muốn nó mang ý nghĩa là “giống dân Tsang hay là kho tàng ở phía tây của Trung Quốc”. Nhưng ngày xưa, nước này vốn là một quốc gia riêng biệt mang tên là Thổ Phồn Quốc<sup>19</sup>. Từ ngữ Thổ bao gồm hai âm, một âm là khẩu, còn âm kia là bộ thổ nghĩa là vùng đất, vậy ý nghĩa là tiếng nói của vùng đất. Còn âm Phồn (đồng âm với từ ngữ "phiên" nghĩa là một loại cỏ) thì có lẽ là do Trung Hoa phiên âm của chữ Pö (có hai chấm trên đầu). Vì người dân Tây Tạng tự gọi mình là giống dân Pö (nguyên từ Tây Tạng gọi là “Pö Pe”, chữ Pö đọc theo âm Việt là Phơ, dịch âm ra ná ná như âm Phồn, còn từ ngữ “Pe” trong tiếng Tây Tạng nghĩa là dân tộc). Như vậy, Thổ Phồn có lẽ có nghĩa là vùng đất nói tiếng của dân tộc Pö.

Trong lịch sử có nói đến địa thế đặc biệt vô cùng hiểm trở của quốc gia này, nằm ở trên một vùng cao nguyên rộng lớn và rất khó đi đến, tạo cho nó thành một thế đứng riêng biệt và độc lập, bởi vì khi đó sự giao thông còn rất là thô sơ. Muốn đi đến Thổ Phồn, từ Ấn Độ hay từ Trung Quốc, phải dùng ngựa và đi bộ, trèo ngang qua núi Hy Mã Lạp Sơn. Hành trình như vậy rất cheo leo và nguy hiểm, có thể mất mạng dễ dàng, lại còn chưa kể đến thủy thổ khí hậu khắc nghiệt và rất khác biệt giữa hai vùng cao (rất lạnh, loãng dưỡng khí) và thấp (nóng) khác nhau, có thể làm cho kẻ du hành mắc các chứng bệnh thời khí nguy hiểm nếu không có sức khỏe hơn người.

Chính vì do thủy thổ và đường đi khó khăn cho nên Thổ Phồn quốc giữ vững địa vị của mình, không bị xâm chiếm và không bị thế giới bên ngoài ảnh hưởng nhiều. Vì thế mà đạo Phật phải mãi đến sau này, sang thế kỷ thứ tám mới thực sự truyền vào được Thổ Phồn. Nhưng cũng chính vì vậy mà Thổ Phồn giữ lại được tinh túy và các kinh sách của Phật Pháp rất lâu, không bị mất mát.

Phải nói rằng điểm quan trọng của lịch sử Phật Giáo Tây Tạng nằm trong điểm, ngoài địa thế hiểm trở giúp gìn giữ bảo tồn Phật Pháp, còn phải kể đến lòng tinh thành cầu đạo của các vị minh quân của Thổ Phồn quốc thời xưa ấy. Do chính lòng tinh thành hy sinh tính mạng cầu đạo của các vị vua này mà một tông phái khá đặc thù của Phật Giáo đã được chư tổ Ấn Độ mang và truyền sang bên đó, được gìn giữ cho đến ngày nay. Đó là Mật tông, hay nói rõ hơn là Tạng Mật, chủ về quán tưởng du già bốn sư. Tông phái này hơi

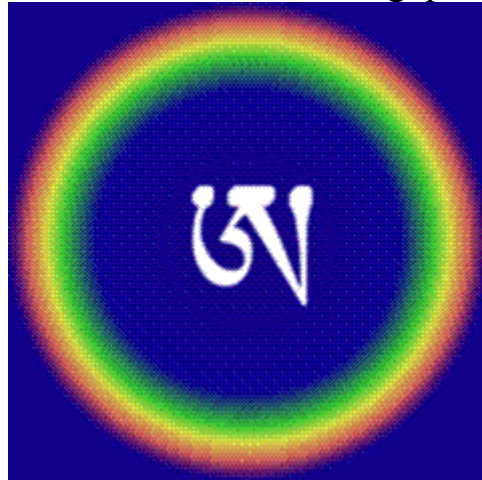
khác so với Đông Mật<sup>20</sup>, là tông phái Mật thừa đã được ban truyền thẳng từ Ấn Độ sang các vùng Đông Nam Á, bao gồm Trung Hoa, Việt Nam và Nhật Bản. Tiêu biểu là các câu chuyện truyền lại về Từ Đạo Hạnh trong các thời Lý Trần.

Lịch sử Tây Tạng có ghi chép lại rõ rệt những tấm lòng mộ đạo tinh thành của các vị vua mà tiêu biểu nhất là câu chuyện của vua Lhalama Oe đã chịu hy sinh tính mạng mình trong tay kẻ thù là bộ tộc trưởng Garlog Khan, và bảo cháu ruột là vua Jangchup Oe, thay vì dùng vàng để chuộc mạng mình ra, thì hãy gom góp tất cả vàng trong nước để đi thỉnh đại sư Atisha (982-1054), từ Ấn Độ sang Tây Tạng hoằng hóa Phật Pháp<sup>21</sup>. Do lòng tinh thành đó mà cảm động được đến Tổ Atisha, và rồi Tổ Atisha đã âm thầm bỏ trốn sang Tây Tạng giúp nhà vua thiết lập lại chánh pháp Mật Tông, gọi là dòng truyền thừa Kadam. Hiện giờ tông phái Giới Đức (T. Gelug, Hoàng Mạo tức là mũ vàng) của Đức Đạt Lai Lạt Ma chính là dòng truyền thừa của tông phái Kadam, và kể từ đời của Tổ Tông Khách Ba (1357-1419), gọi là Tân Kadam<sup>22</sup> (E. New Kadam)

Lịch sử Phật Giáo Tây Tạng được phân làm hai thời kỳ chính. Thời kỳ đầu tiên bắt đầu khoảng thế kỷ thứ tám do Tổ Liên Hoa Sanh (C. 蓮花生, S. Padmasambhava 732 - ?) sang Tây Tạng khai sáng ra dòng truyền thừa Cổ Mật (T. Nyingma). Trong thời kỳ này khởi lên phong trào dịch kinh sách sang Tạng ngữ lần thứ nhất. Sau thời này, Phật Giáo bị mai một đi và tái khai sinh trở lại trong lần thứ hai gọi là Tân Mật vào khoảng cuối thế kỷ thứ 11 tổ Marpa (1012-1097), vị đại dịch giả của thời Tân Mật và cũng là Thầy của vị đại thành tựu giả (S. MahaSiddha) Milarepa (1040-1123).



Bổn tôn sư Liên Hoa Sanh và hồng quang thân<sup>23</sup>.



Hình 3: Chủng tự Tây Tạng "AH", biểu tượng của sự quán tưởng tu tập Hồng Quang Thân.

Sơ lược về lịch sử Phật Giáo Tây Tạng cho thấy rằng kể từ thế kỷ thứ tám, Mật Tông của Phật Giáo đã được truyền qua Tây Tạng với tất cả các tinh túy của tông phái này, và nhờ địa thế hiểm trở của Tây Tạng mà dòng truyền thừa Mật Tông đã được gìn giữ đến ngày nay.

Theo Mật Tông, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, ngoài ba lần chuyển pháp luân chính thức để truyền bá Hiền Giáo, đã phân thân đi những nơi khác để

thuyết pháp. Thí dụ như là Đức Thích Ca thường nhập thiền định vào mùa mưa vào thời an cư kiết hạ. Chư đệ tử chỉ thấy Ngài ngồi thiền định, nhưng thực ra trong lúc đó có khi Ngài phân thân đi nơi khác hoằng đạo. Trong các kinh điển có ghi lại là Ngài đã thị triển thân thông đi lên trên cung trời Đâu Suất Thiên và ở tại đó 3 tháng để thuyết pháp cho Hoàng Hậu Ma Gia (Phạn ngữ là Mayadevi, tức là mẹ sinh ra Ngài vì bà đã tạ thế bảy ngày sau khi Ngài hạ sinh, và tái sinh vào thân của một vị Thiên Nam trên cung trời Đâu Suất).

Cũng theo Mật Tông thì Đức Thế Tôn thường phân thân về vùng Nam Ấn để truyền bá Mật Tông, và vì là pháp môn bí mật nên thường không được ghi chép chính thức lại, và các pháp môn của Mật Tông được lưu truyền qua Tây Tạng đến ngày nay.

Tóm lại, kể từ thế kỷ thứ tám, dòng truyền thừa của Mật Tông đã được Tổ Sư Liên Hoa Sanh và chư tôn đưa về Tây Tạng, nhờ địa thế hiểm trở và lòng tinh thành cầu đạo của các vị minh quân thời ấy mà được phát triển hoằng bá trở thành quốc giáo của Tây Tạng. dòng truyền thừa này được lưu truyền, bảo tồn không đứt đoạn cho đến ngày nay qua bốn đại tông phái: Cổ Mật (Nyingma), Khẩu Truyền (Kagyu), Tát Già (Sakya) và Giới Đức (Gelug).

Nhưng cho dù là Mật Tông chuyên tu về pháp môn chính yếu là "Du Già Bản Sư" (Guru Yoga), một pháp môn tương đối mới lạ với các truyền thống tu tập chính của vùng Đông Nam Á, thì tựu chung lại, cũng không qua những lời dạy của Đức Bản Sư Thích Ca Mâu Ni: Khổ, Vô Thường, Không, Vô Ngã, và đặt trên căn bản của chánh pháp. Mật Tông dạy hành trì ngay trong giây phút hiện tại "Tự khởi mình thành vị Hộ Phật" (E. Self Generation into the Deity), quán Thân Khẩu Ý của vị Hộ Phật hòa nhập bất phân ly với Thân Khẩu Ý của chính mình để ngay trong hiện tại hóa thành Tam Thân Giác Ngộ của chư Phật. Như vậy, ngay tại đây, chấm dứt chạy theo tam độc, tham sân si, hòa nhập vào thân của vị Hộ Phật. Ngay cả thân Phật này cũng phải quán là Không, để thiền định thể nhập vào Tánh Không và Tâm Đại Bi.

Điều này chúng ta có thể nhận ra trong toàn thể các chương trình giáo lý mà Đức Đạt Lai Lạt Ma đã thiết lập trong truyền thống tu học tại các Tu Viện Đại Học của tông phái Giới Đức. Chương trình đào tạo cấp bậc Geshe của chư tăng Giới Đức bao gồm năm luận đề chính gọi là Ngũ Đại Luận Đề như sau:

1. **A tỳ đàm** (Tib. wylie: mdzod, E. Higher Knowledge): bao gồm các bộ luận sau:

1.1 A tỳ đàm Câu xá luận (S. Abhidharmakosa, E. Treasury of Higher Knowledge, The Buddhist Metaphysics, từ ngữ metaphysics của tiếng Hy Lạp có ý nghĩa là meta=siêu, physics=hình học) viết bởi Tổ Thế Thân (S. Vasubandhu), bao gồm các phần: Vũ trụ luận (cosmology) và Hiện tượng luận (ontology).

1.2 A Tỳ Đàm Tập Luận (S. Abhidharma Samuccaya, E. Compendium of Higher Knowledge) viết bởi Tổ Vô Trước (S. Asanga).

2. **Bát nhã ba la mật** (T. wylie: ph.ar-phyin, S. Prajnaparmitas, E. Perfection of Wisdom) bao gồm các bộ luận:

2.1 Hiện Quán Trang Nghiêm Luận (S. Abhisamaya Alankara, E. Ornament of Clear Realization) viết bởi Tổ Di Lặc (S. Maitreya) và Tổ Vô Trước.

2.2 Hành Bồ Tát Hạnh (Tib. wylie: sPyod-'jug, S. Bodhicharyavatara, E. The Way of the Bodhisattva) viết bởi Tổ Tịch Thiên (S. Shantideva).

3. **Trung quán và Tánh Không** (S. Madhyamika, Sunyatavada), bao gồm các bộ luận:

3.1 Căn Bản Trung Quán Luận Tụng (T. wylie: rTsa dbu-ma, E. Fundamental Wisdom of the Middle Way (Mulamadhyamakakarika) viết bởi Tổ Long Thụ (S. Nagarjuna).

3.2 Tứ Bách Luận (S. Catuhsataka, E. Four Hundred Verses on the Yogic Deeds of Bodhisattvas) viết bởi Tổ Thánh Thiên (S. Aryadeva).

3.3 Nhập Trung Quán Luận (T. wylie: 'dBU-ma-la 'Jug-pa, S. Madhyamakavatara, E. Introduction to the Middle Way) viết bởi Tổ Nguyệt Xứng (S. Chandrakirti).

3.4 Trung Quán Trang Nghiêm Luận (S. Madhyamakalamkara, E. Ornament of the Middle Way) viết bởi Tổ Tịch Hộ (S. Shantarakshita).

3.5 Nhập Bồ Tát Hạnh (Tib. wylie: sPyod-'jug, S. Bodhicharyavatara, E. The Way of the Bodhisattva) viết bởi Tổ Tịch Thiên (S. Shantideva).



4. **Lượng học** (T. wylie: tshad-ma, S. Pramana, E. Valid Cognition, the Buddhist logic and epistemology), bao gồm các bộ luận:

4.1 Lượng Thích Luận (S. Pramanavarttika, E. Treatise on Valid Cognition) viết bởi Tổ Pháp Xứng (S. Dharmakirti).

4.2 Lượng Tập Luận (S. Pramanasamuccaya, E. Compendium on Valid Cognition) viết bởi Tổ Trần Na (S. Dignaga).

5. **Luật** (T. wylie 'dul-ba, S. Vinaya, E. Vowed Morality) với bộ luận:

Căn Bản Giới Luật Tụng (Dülwa Do Tsawa, T. wylie 'dul-ba mdo rtsa-ba, S. Vinayamula, E. The Root of the Vinaya ) viết bởi Tổ Đức Quang (T. Yönten Ö, T. wylie yon tan 'od, S. Pandita Gunaprabha), là một vị đại đệ tử của Tổ Thế Thân.

Chư tăng tu học có thể tham dự các kỳ thi để lấy các cấp bậc Geshe từ thấp đến cao như sau:

1. **Bậc Tiểu Học Sĩ** (Geshe Do-ram, T. wylie rdo rams).
2. **Bậc Trung Học Sĩ** (Geshe Ling-se, T. wylie Gling bsre).
3. **Bậc Đại Học Sĩ** (Geshe Tsok-ram, T. wylie Tshogs ram).

4. **Bậc Thánh Giả** (Geshe Lha-ram, T. wylie Lha rams ). Đây là cấp bậc cao nhất và khó nhất của chương trình tu học, tương đương với cấp bậc Tiến Sĩ của các đại học Tây phương, trung bình đòi hỏi khoảng 25 năm tu học và phải trải qua nhiều kỳ thi, trong đó có kỳ thi do Đức Đạt Lai Lạt Ma làm chánh chủ khảo).

Một lần nữa, dù là Mật giáo hay Hiển giáo, điều căn bản vẫn là dứt tham ái, chứng Tánh Không, và phát Bồ Đề, Tâm Đại Bi, để đạt vào cỗ xe duy nhất là Phật Thừa, đạt đến Chánh Đẳng Chánh Giác Tam Miệu Tam Bồ Đề. Tất cả mọi con đường cũng chỉ nhằm đưa đến mục đích tối hậu này.

Như vậy, chúng ta cần thấu tóm lại, mục đích tối hậu của Phật Pháp là gì?

---o0o---

#### 4. Mục đích tối hậu của Phật Pháp

Giáo lý Phật Giáo thường phân làm hai loại: quyền giáo và thật giáo. Quyền giáo là những điều Đức Thế Tôn tạm thời phương tiện sử dụng để dẫn dắt chúng sinh đi lên đến một trình độ cao hơn và sẵn sàng hơn để thu nhận những điều học mới. Còn thật giáo là những điều Đức Thế Tôn giảng dạy luôn luôn đúng cho bất cứ mọi thời và mọi trường hợp. Tại sao lại phải như vậy? Đó là vì căn cơ khác nhau của chúng sinh. Chư tôn vẫn thường dùng thí dụ để giải thích. Giả dụ như là có một người mắc bệnh lâu đời, sức khỏe bạc nhược, nay muốn chữa dứt cho hết bệnh thì phải dùng một liều thuốc cực mạnh, nhưng với thân thể bạc nhược quá thì liều thuốc cực mạnh có thể làm người bệnh kiệt sức mà chết. Do đó, thầy thuốc giỏi sẽ tạm thời cho người bệnh uống thuốc bồi bổ sức khỏe và đồng thời ngăn chặn không cho bệnh tăng trưởng. Đến khi bệnh nhân tạm lấy lại sức lực mới dám cho liều thuốc cực mạnh để diệt trừ căn bệnh gốc kia đi.

Tương tự như thế, quyền giáo và thật giáo chẳng qua chỉ cùng đi đến một mục đích là Giác Ngộ tối thượng, nhưng vì tâm chúng sinh vốn từ vô thi lẫn lộn trong luân hồi và tam độc, cho nên bệnh đã nặng quá. Nếu nhất định dùng thẳng nghĩa giáo mà giảng cho nghe thì ắt có thể làm cho chúng sinh phải sợ hãi mà bỏ đạo. Vì thế, Đức Thế Tôn từ từ dùng các phương tiện dẫn dắt từng bước cho đến khi sẵn sàng nghe học giáo pháp tối thượng.

Trong cuốn Phật Học Tinh Hoa, có viết: Do đó, Kinh Văn Thù chép lời Đức Phật (khẳng định): “Suốt 49 năm Như Lai chưa từng nói một lời. Một lời, là pháp chân thực thường nhiên, không thể diễn nói được, và Như Lai ở trong trạng thái vô sinh, không từ đâu đến và không đi về đâu...”

Đứng trên lập trường bản thể để xác định: “Như Lai chưa nói một lời”. Nhưng đứng về hiện tượng giới, ta thấy Đức Phật Thích Ca, bằng thân hình loài người, đi tu, đắc đạo và nói pháp, giáo hóa chúng sinh trong 49 năm (Kinh điển Tiểu Thừa nói đức Phật thuyết pháp 45 năm), trụ thế 80 năm, rồi nhập Niết Bàn. Nói khác, là con người, hễ có sinh ra là có chết đi. Thì ứng thân Thích Ca bằng thân hình loài người cũng đã chết, cách nay 2515 – 1971. Nhưng Pháp thân Phật (Như Lai) không chết – vì, Như Lai không từ đâu đến và không đi về đâu (... vô sở tòng lai, diệc vô sở khứ, cố danh Như Lai - Đức Phật, từ bản thể hiện ra hiện tượng nhưng vẫn không rời bản thể, siêu xuất cả hai mặt mới gọi là Như Lai.)<sup>24</sup>”.

Cùng trên ý nghĩa này, xin nhắc lại lời Đức Thế Tôn thuyết giảng trong kinh Kim Cang: "Tu Bồ Đề! Ông đừng cho là Như Lai nghĩ như vậy: Ta Có Thuyết Pháp. Tại sao vậy? Nếu người ta nói: Như Lai có thuyết pháp, tức là phỉ báng Phật, vì không thể hiểu nổi lời ta nói. Tu Bồ Đề! Thuyết pháp là không có pháp gì để thuyết. Đó gọi là thuyết pháp".

Còn trong Kinh Lăng Già Tâm Ấn, Đức Thế Tôn cũng thuyết giảng: "Ta từ đêm được tối thượng chánh giác, cho đến đêm vào Niết bàn, ở trong khoảng giữa không nói một chữ, cũng chẳng đã nói, sẽ nói".

Thắng nghĩa của giáo lý thì bất khả thuyết. Tất cả còn lại thì chỉ là, Đức Thế Tôn sử dụng phương tiện, tùy bệnh mà cho thuốc chúng sinh... Và đã là tùy bệnh cho thuốc thì mọi pháp môn cũng chỉ là một pháp môn, mọi tông phái cũng chỉ là một tông phái, lấy cái gì để mà nắm giữ, để mà chấp trước ?

Cho nên chư tôn đã đề xướng tinh thần Bát Bộ Phái.

Như thế, khi nhìn lại và tổng hợp toàn bộ lịch sử 49 năm hoằng pháp của Đức Thế Tôn thì chúng ta có thể rút ra điều căn bản của con đường đạo Giác Ngộ là:

1. Nhận ra chân lý là ba cõi, sáu nẻo luân hồi như nhà lửa<sup>25</sup>, không đâu trong ba cõi mà không có khổ (khổ đế trong Tứ Diệu Đế).
2. Như vậy điều căn bản là làm thế nào để diệt khổ.
3. Muốn diệt khổ thì phải đoạn dục (vì ái dục càng uống càng khát, càng khổ)
4. Muốn đoạn dục thì phải phát trí tuệ hiểu rõ gốc rễ của khổ (Tập Đế), giác ngộ lý Vô Thường, chặt đứt Vô Minh, chứng ngộ Luật Nhân Quả, Thập Nhị Nhân Duyên và lý Duyên Khởi.
5. Từ đó đi vào đạo lộ thiên định chứng ngộ Tánh Không, tận diệt chấp ngã để ngộ Vô Ngã, Vô Sinh, tắt ngấm mọi ái dục, chứng Niết Bàn tịch tĩnh và hành Bồ Tát Đạo để cứu độ vô lượng vô số chúng sinh hữu tình. Tóm lại, đây là mục đích tối hậu của Phật Pháp.

Và như thế, chúng ta thấy rõ là đi trên đạo lộ Giác Ngộ, chúng ta không thể nào không đi vào cánh cửa Không Môn.

## 5. Tánh Không là gì?

Nhìn tổng hợp tất cả các tiên trình thuyết pháp của Đức Thế Tôn, kết hợp và tổng hợp các bài pháp đó lại liền lạc như một xâu chuỗi Bồ Đề với 108 hạt gắn liền lạc với nhau thì ta sẽ thấy suốt 49 năm hoàng pháp Đức Thế Tôn đã bỏ sức lực và thời gian dẫn dắt chúng sinh đi từ từ vào Tánh Không. Như khi lần chuỗi, ta phải lần từ hạt trước rồi mới sang đến hạt sau. Cho đến khi lần qua hết 108 hạt thì một biển của xâu chuỗi đã tụng hoàn thành xong.

Khi áp dụng cái nhìn liền lạc như một xâu chuỗi đó vào Phật Pháp, chúng ta sẽ thấy bởi vì Tánh Không vốn khó thuyết, khó hiểu, cho nên Đức Thế Tôn đã phải phân giải thành các giai đoạn để tu học qua, như khi lần chuỗi đi từng hạt, tạm lập Tam Thừa Phật Giáo bao gồm Thanh Văn Thừa, Duyên Giác Thừa, Bồ Tát Thừa và tựu chung lại là tối thượng thừa, tức là Phật Thừa. Chư vị Thanh Văn nghe pháp, hiểu pháp và vào quả Nhập Lưu (văn, tư và tu). Nhưng Nhập Lưu xong chẳng phải là ngừng ở đó mà nhờ thâm thập đủ căn cơ trí tuệ mới có thể tiếp tục đi sâu vào thiền định và đắc các quả vị dẫn đến A La Hán, Niết Bàn. Cũng như chư vị Duyên Giác nhìn hoa rơi mà chứng ngộ lý Vô Sinh, vì chư vị đã có căn cơ cao dày, có thể tự mình chứng Tánh Không Vô Ngã. Và khi đã tự giác thì sau cùng là nhập vào Bồ tát hạnh, giác tha, và đắc Phật quả, giác hạnh viên mãn. Tam Thừa như vậy tổng hợp lại cũng chỉ là Nhất Thừa.

Còn khi xét theo tiên trình hành trì qua tam học văn tư tu, thì tùy theo căn tính bẩm sinh mà mình chọn lựa pháp môn thích hợp. Người đã quen với tĩnh lặng thì tu Thiền Tông. Kẻ quen trì hồng danh thì tu Tịnh Độ. Người thích hợp với quán tưởng thì tu theo Mật Tông Du Già. Căn cơ mỗi mỗi tuy có khác nhau mà mục đích làm hiển lộ Phật tánh thì đồng như nhau. Khi vào sâu trong pháp môn của mình thì cũng sẽ chứng ngộ Tánh Không, Vô Sinh, Vô Ngã như nhau, hoặc trực tiếp đi thẳng vào thiền định tánh Không, hoặc gián tiếp, nương qua trì hồng danh Nhất Tâm Bất Loạn, hay là thiền quán Du Già Bốn Sư tự khởi mình thành vị Hộ Phật, tất cả đồng đi chung đến một tánh Phật.

Thời Đức Thế Tôn còn tại thế có một câu chuyện về hành trì và căn cơ như sau. Một hôm Đức Thế Tôn thu nhận một người vào trong tăng đoàn và giao cho một vị trưởng lão trông nom giáo hóa. Sau một thời gian thực hành thiền định, vị tăng sĩ mới này không hề có dấu hiệu tăng tiến gì cả mà chỉ thấy mệt mỏi. Trưởng Lão bèn thưa với Đức Phật, để xin Ngài chỉ dạy. Đức Thế Tôn

bèn nhập thiền định quán về các đời trước của vị tăng sĩ mới đó. Quán xong, Ngài bảo với vị Trưởng Lão trở về dạy tăng sĩ đó thiền định trong tư thế nằm. Sau một thời gian thì quả là vị tăng sĩ có tinh tấn thấy rõ. Trưởng Lão lấy làm lạ, đến thưa thỉnh Đức Phật về điều đó và Ngài trả lời là vì vị tăng sĩ đó có nhiều kiếp hóa thân làm bò cho nên tọa thiền không có kết quả mà phải thiền trong tư thế nằm mới tinh tấn được.

Vậy, **Tánh Không là gì ?** Câu hỏi này thực sự không thể trả lời được. Bởi vì Tánh Không vốn bất khả thuyết và chỉ có thể chứng ngộ qua thiền định. Nhưng cần có một khái niệm về Tánh Không và từ sự hiểu biết trên khái niệm mà ta có thể vào thiền định để chứng ngộ Tánh Không này. Đức Đạt Lai Lạt Ma đã thuyết giảng tiến trình hành trì về Tánh Không tại đại học Lehigh, tiểu bang Pennsylvania ở Hoa Kỳ như sau. Muốn hành trì thiền định để trực ngộ vào Tánh Không, chúng ta phải tu tập các giai đoạn như sau:

1. Trước hết phải tìm học thuộc về giáo lý về Tánh Không (Văn).
2. Sau đó thì phải dùng thiền quán, phân tích sâu xa vào trong Tánh Không (Tu).
3. Đến khi quán nhuần nhuyễn thì chuyển qua hành thiền chỉ, thiền định nhất điểm<sup>26</sup>, và giữ tâm yên lặng, trong suốt, vào trong Tánh Không đó và nhờ thiền chỉ mà sẽ trực ngộ vào trong Tánh Không (Tu). Đây là giai đoạn tổng hợp và viên dung<sup>27</sup>, đạt an vui tịch tĩnh.

Dĩ nhiên lúc đầu thì hành giả phải hành trì cân bằng giữa chỉ và quán, nghĩa là khi nào tâm quán trạo cử nhiều quá thì phải chuyển sang thiền chỉ, và khi nào tâm chỉ trở nên hôn trầm, buồn ngủ, làm lu mờ đối tượng của quán tưởng (là Tánh Không) thì quay trở lại thiền quán, phân tích. Hành trì như vậy một thời gian thì tâm chỉ càng ngày càng gia tăng cho đến khi đạt trực ngộ vào Tánh Không.

Thế thì chỉ có giai đoạn đầu tiên, là giai đoạn tìm học về giáo lý của Tánh Không, mà chúng ta có diễn giải được. Và do đó mà chúng ta chỉ có thể trả lời câu hỏi Tánh Không là gì trên ngữ cảnh của giai đoạn này, bởi vì các giai đoạn sau là sự hành trì không thể diễn giải, mà là các giai đoạn của sự tự tu, tự chứng.

Trước khi thuyết giảng về Tánh Không, Đức Đạt Lai Lạt Ma bao giờ cũng khởi đầu bằng thuyết giảng về Tứ Diệu Đế, rồi chuyển qua Thập Nhị Nhân Duyên, Nhân Quả và lý Duyên Khởi. Tại sao lại như thế ? Cũng như Đức

Phật Thích Ca ngày xưa khởi đầu bằng buổi thuyết pháp đầu tiên cho năm anh em Kiều Trần Như tại vườn Lộc-uýên với bài pháp Tứ Diệu Đế, rồi theo một thứ tự đi qua các bài pháp sau. Tương tự như thí dụ lần chuỗi phải đi từ hột, chúng ta thấy rằng không thể nào hiểu về Tánh Không (chỉ mới nói là hiểu, chứ chưa nói về chứng ngộ) mà không hiểu căn bản của kiếp tái sinh là gì. Và như vậy Khổ để dạy cho chúng ta cái nền tảng của sáu cõi là khổ, nhưng không phải vì vậy mà không thoát khổ được. Ngược lại, Ngài đã giảng về Tập đế, vạch rõ cho chúng ta biết nguyên nhân của khổ, để khi hiểu rõ nguồn gốc của khổ rồi thì Diệt đế là chấm dứt khổ và Đạo đế là con đường thoát khổ.

Tứ Diệu Đế như thế mới chỉ là cái dàn bài, và Đức Thế Tôn từ từ đi sâu vào hơn khi thuyết giảng Tập đế, Ngài chỉ rõ nguồn gốc của khổ cho chúng ta qua Thập Nhị Nhân Duyên và hùng hồn xác nhận: "... khi Vô Minh diệt thì Hành diệt, khi Hành diệt thì Thức diệt ... cho đến Lão Tử diệt và phá vỡ vòng luân hồi, thoát khổ..." Nguồn gốc của khổ chính là Vô Minh, Vô Minh nghĩa là mù mờ si mê không hiểu rõ. Nhưng Vô Minh không hiểu rõ cái gì? Đức Đạt Lai Lạt Ma nhấn mạnh: có nhiều loại và ý nghĩa của Vô Minh, nhưng trong bối cảnh nói về Thập Nhị Nhân Duyên thì giáo lý nói rất rõ ràng: Vô Minh về chấp ngã, cho rằng thân này, cái ngã của ta có thực, có tự tánh và trường tồn độc lập, từ đó mà mọi khổ đau phát khởi, bởi vì bị thúc đẩy do lòng ích kỷ chấp ngã và ta hành động tạo tác nghiệp dưới sự kiểm chế của bản ngã, của tam độc tham sân si và cũng vì thế mà phải đi luân hồi kiếp kiếp và chịu khổ. Giảng về sự tạo tác nghiệp đó cũng là giảng về Nhân Quả, gieo nhân nào thì thọ quả đó.

Thế nhưng làm thế nào để diệt Vô Minh. Về điểm này, Đức Thế Tôn cũng vạch rất rõ, Vô Minh chỉ có thể bị diệt trừ qua hành trì phát trí tuệ, và không phải là phát bất kỳ trí tuệ nào. Chỉ có trí tuệ chứng ngộ Tánh Không mới diệt trừ được Vô Minh mà thôi. Và Đức Đạt Lai Lạt Ma nhấn mạnh, ngay cả tâm từ bi cũng không thể diệt trừ Vô Minh, phải phát trí tuệ chứng ngộ Tánh Không thì Vô Minh mới bị tiêu trừ tận gốc rễ.

Và Đạo Đế chính là con đường hành trì chứng ngộ Tánh Không, diệt trừ chấp ngã. Ngã đã diệt thì cũng đoạn diệt tham ái, tiêu trừ mọi ái dục và nhập vào trạng thái tắt ngấm (mọi ái dục) đạt Niết Bàn tịch tĩnh, không còn bị sai sử bởi ngã và lòng dục tức là tịch tĩnh an nhiên tự tại. Tổ Long Thụ<sup>28</sup> viết trong Căn Bản Trung Quán Luận Tụng, phẩm 18, Quán Ngã và Các Pháp, kệ số 4:

4. Khi quán xét trong, ngoài,  
Niệm “ngã”, “ngã sở” ngừng,  
Chấp thủ cũng đã diệt,  
Chấp diệt, chẳng tái sinh<sup>29</sup>.

Câu hỏi còn lại là làm thế nào hiểu được Tánh Không ? Chính để trả lời câu hỏi này mà Đức Thế Tôn và Đức Đạt Lai Lạt Ma thuyết giảng về lý Duyên Khởi. Chỉ có thể hiểu Tánh Không đúng đắn khi hiểu về Duyên Khởi. Bởi vì khi xưa, thời Tổ Long Thụ, các ngoại đạo và những kẻ chống báng Tánh Không đã lý luận rằng, “nếu thực sự là không, thì không có cái ta, và do đó mà cũng không có người tu tập, không có cả con đường tu tập, chí đến không có cả Tam Bảo. Do đó mà giảng về Tánh Không là hủy báng Phật Pháp”. (Tài liệu đã dẫn, Phẩm 24, Quán Tứ Thánh Đê, kệ 1 đến kệ 6):

1. [Bộ phái khác tranh cãi]  
“Nếu tất cả đều không,”  
“Không sanh cũng không diệt.  
Vậy, theo [Trung Quán Tông]  
Tứ Đế không hiện hữu.

2. “Vì Tứ Đế không thật,  
Trí tuệ cùng đoạn tập,  
Thiền định và chứng ngộ\*:  
Tất cả đều không có.

3. “Nếu tất cả không có,  
Tứ thánh quả cũng không.  
Vì không có bốn quả,  
“Đắc”, “Hương” cũng đều không<sup>30</sup>.

4. “Nếu Tám Bậc Hiền Thánh  
Thảy đều nói không có,  
Thì chẳng có Tăng Bảo.  
Vì không có Tứ Đế,  
Nên Pháp Bảo cũng không.

5. “Pháp, Tăng Bảo đều không,  
Làm sao có Phật Bảo ?  
Giảng tánh không như vậy,  
Là hủy báng Tam Bảo --

6. Và như thế hủy báng  
Chứng ngộ [của đạo] quả,  
Cùng chôi bỏ thiện, ác.  
Nhất thiết thế gian pháp --  
Đều bị hủy báng cả.”

Tổ Long Thụ đã trả lời hùng hồn, chính các vị mới là kẻ hủy báng Phật Pháp vì các vị không hiểu Tánh Không và chẳng hiểu Duyên Khởi. Tổ Long Thụ đã hùng hồn nói: Duyên Khởi chính là Tánh Không, bởi vì Tánh Không chẳng phải là nói sự vật (chư pháp) không có hiện hữu, mà nói rằng chính vì sự vật hiện hữu tùy thuộc vào những nhân duyên điều kiện, nghĩa là tùy thuộc vào các thứ ngoài nó mà sinh ra, cho nên không thể hiện hữu độc lập, không tồn tại thực sự và không có tự tánh. Hiểu Tánh Không tức là hiểu Duyên Khởi, là tùy duyên mà sinh ra, và hiểu Duyên Khởi tức là hiểu Nhân Quả. (Tài liệu đã dẫn, Phẩm 24, Quán Tứ Thánh Đế, kệ 7 đến kệ 40):

7. Trả lời kẻ vấn nạn:  
Ông đã không hiểu được,  
Bỏ tánh của tánh không,  
Chẳng hiểu nghĩa lý không,  
Nên hủy báng pháp ấy.

8. Giáo pháp chư Phật thuyết,  
Toàn đặt trên nhị đế:  
Tục đế của thế gian.  
“Nhất thiết tàng” thế đế  
Và sau là chân đế<sup>31</sup>.

9. Người nào chưa chứng ngộ,  
Phân tỏ hai đế này,  
Không thể đạt chân như  
Chư Thế Tôn đã thuyết.

10. Nếu không nương tục đế,  
Chẳng thể hiểu chân đế.  
Chẳng chứng đệ nhất nghĩa,  
Nên chẳng đắc Niết-bàn.

1. Do tà kiến tánh không,  
Kẻ độn căn tự hại.



Như kẻ ngu bắt rắn,  
Người ngốc làm chú thuật.

12. Vì biết rõ khó khăn  
Người kém khó nhập vào,  
Pháp thậm thâm vi diệu,  
Nên tâm Thế Tôn ngại,  
Chẳng muốn thuyết pháp này

13. Kết luận về tánh không  
Của ông sai, vô lý.  
Luận cứ bác tánh không,  
Theo tôi, chẳng hữu lý.

14. Nên hiểu không là nhân  
Tạo thành nhất thiết pháp<sup>32</sup>.  
Còn phủ nhận tánh không,  
Là phủ nhận các pháp.

15. Ông quy lỗi cho tôi,  
Thật ra, tự ông lỗi.  
Như kỵ nhân cười ngựa,  
Mà quên ngựa đang cười.

16. Nếu ông thấy chư pháp,  
Hiện hữu bởi tự tánh,  
Tức là thấy các pháp,  
Chẳng có nhân và duyên.

17. Chỉ vì thấy như thế,  
Ông bác bỏ tất cả,  
Nhân, quả, cùng tác giả,  
Hành động và mục tiêu.  
Sinh, diệt của vạn vật.

18. Các pháp do duyên sinh<sup>33</sup>,  
Tôi nói chính là không<sup>34</sup>,  
Cũng gọi là giả danh<sup>35</sup>,  
Cũng là Trung Đạo nghĩa<sup>36</sup>.

19. Chưa hề có pháp nào,  
Chẳng do nhân duyên sinh.  
Nên chẳng có pháp nào,  
Mà chẳng phải là Không.

(v.v... cho đến hết kệ số 40).

Hai câu kệ nổi tiếng của Tổ Long Thụ số 18 và 19, đã được Ngài Cưu Ma La Thập<sup>37</sup> dịch sang Hán văn rất là gọn và hay:

18. Chúng nhân duyên sinh pháp  
Ngã thuyết tức thị không  
Thị danh vi giả danh  
Diệc danh Trung đạo nghĩa

19. Vị tăng hữu nhất pháp  
Bất tùng nhân duyên sinh  
Thị cố nhất thiết pháp  
Vô bất thị không giả.

Khi hiểu được Duyên Khởi thì hiểu được Tánh Không và hiểu được Tánh Không thì càng tuân thủ theo luật Nhân Quả. Kẻ hiểu sai Tánh Không thì cho là không có ta thì không có nghiệp, và thấy là không có nhân và không có quả, và do đó mà hành động phóng túng, tạo nghiệp bừa bãi để rồi đọa xuống các nẻo ác do si mê tà kiến, hiểu sai Tánh Không và Nhân Quả.

Do đó mà trong kinh Lễ Cúng Dường Đức Bốn Su<sup>38</sup> của Mật Tông Tối Thượng, chúng ta cầu xin được ban cho trí tuệ thấu hiểu Trung Quán Luận của Tổ Long Thụ, qua câu kệ số 108 như sau:

Luân hồi và Niết Bàn cũng còn thiếu một vi trần của tự tánh

Khi mà thuyết Nhân Quả và Tương Tác Duyên Khởi không bao giờ sai

Chúng con xin được sự hộ trì của đức Bốn Su để nhận thức rõ ràng ý nghĩa trong tư tưởng Trung Quán Luận của Bồ Tát Long Thụ

Đó là hai thuyết trên bổ sung, khế hợp nhau mà không hề đối nghịch.

Mật Tông Tây Tạng thường thiên quán Công Đức Điền (nghĩa là ruộng công đức, đôi khi còn được dịch là Tổ Sư Thụ<sup>39</sup>,) tức là hình vẽ của tông chi của

chư Tổ Sư (xem hình 3). Trong cuốn “Giải Thoát Trong Lòng Tay<sup>40</sup>” (bản Anh ngữ, trang 300), có giải thích cặn kẽ về cách quán tưởng Công Đức Điền. Như trong hình vẽ, Đức Bổn Sư (có thể quán là Đức Thế Tôn Thích Ca Mâu Ni) ngồi chính giữa, bên tay phải của Ngài là Đức Di Lạc và bên tay trái của Ngài là Đức Văn Thù Sư Lợi bao quanh bởi toàn chư Phật, Bồ Tát và chư Tổ. Hai vị Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi và Di Lạc tượng trưng cho hai dòng truyền thừa chính là Tri Kiến Thâm Diệu và Hành Trì Quảng Đại<sup>41</sup>, nghĩa là hai cánh chim Trí và Bi, giúp ta có thể bay bổng trên vòm trời của Giải Thoát Giác Ngộ. Tất cả mọi tông phái mang chánh pháp của Tạng Mật đều phải đi xuống từ hai dòng truyền thừa này mới có giá trị.



Công Đức Điền trong truyền thống Tạng Mật.

Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi truyền xuống cho Tổ Long Thụ (S. Nāgārjuna), và Bồ Tát Di Lạc truyền xuống cho Tổ Vô Trước (S. Asaṅga). Như vậy Tổ Long Thụ là vị Tổ trong dòng truyền thừa Tri Kiến Thâm Diệu ban cho chúng ta trí tuệ và Tổ Vô Trước là vị Tổ trong dòng truyền thừa Hành Trì Quảng Đại ban cho chúng ta từ bi.

Tóm lại, Trung quán tông (C. 中觀宗, hay Trung luận tông, C. 中論宗, S. Mādhyamika, T. Dbu ma pa), được sáng lập ra bởi Tổ Long Thụ (C. 龍樹, S. Nāgārjuna) và Thánh Thiên (C. 聖天, S. āryadeva), truyền thừa liên tục tại Ấn Độ qua Lục Đại Pháp Vương<sup>42</sup>. Chư tổ đại diện xuất sắc của tông phái này là Phật Hộ (S. Buddhapalita, thế kỷ thứ 5), Thanh Biện (S. Bhāvaviveka, thế kỷ thứ 6), Nguyệt Xứng (S. Candrakīrti, thế kỷ thứ 8), Tịch Thiên Santideva (thế kỷ 7-8), Tịch Hộ (C. 寂護, S. śāntarakṣita, 750-802, thế kỷ thứ 8) và Liên Hoa Giới (S. Kamalaśīla, thế kỷ thứ 8).

Tổ Long Thụ sáng lập tông Trung Quán qua các bài đại luận trên các hệ kinh điển Bát Nhã. Ngài không đưa ra lý luận gì mà chỉ dùng biện chứng pháp phủ định<sup>43</sup>, còn gọi là “Quy Mậu Luận Chứng” (L. Reductio ad absurdum) để phá tà hiển chánh, nghĩa là dựa trên chính lý luận của những kẻ vấp nạn mà dẫn dắt, đưa họ tự đi đến nghịch lý. Phương pháp phủ định đó Phạn ngữ gọi là Prasaṅga nghĩa là hệ quả (E. Consequence, dẫn lý luận của kẻ vấp nạn đi đến nghịch lý). Tổ Phật Hộ đã dựa trên các bài luận đó mà viết cuốn “Phật Hộ Căn Bản Trung Quán Luận Thích” (S. Buddhapālita-mūlamadhyamakavṛtti). Phương pháp phủ định Prasaṅga chỉ dùng sự “phủ định không bao hàm xác định<sup>44</sup>”, nghĩa là phủ định mà không đưa đến một hàm ý xác định nào, thí dụ như câu tam đoan luận<sup>45</sup> sau, “Từ đó suy ra rằng tất cả mọi pháp đều bất sinh, bởi vì các pháp đều do duyên khởi mà có”. Sự phủ định này chỉ thuần chất phủ định, các pháp đều bất sinh, chấm hết, không có thêm một hàm ý xác định nào bên trong.

Thế kỷ thứ 6 sau đó, Tổ Thanh Biện đã viết bài luận dựa trên cuốn “Phật Hộ Căn Bản Trung Quán Luận Thích” để đưa ra những luận cứ đê xướng “phủ định bao hàm xác định<sup>46</sup>”, thí dụ như câu “Từ đó suy ra rằng tất cả mọi pháp đều tự bản tánh bất sinh, bởi vì các pháp đều do duyên khởi mà có”, câu này tuy phủ định “tự tánh sinh khởi”, nhưng đồng thời cũng ám chỉ là trên phương diện tục đế của thế gian quy ước, các pháp có sinh diệt (bởi vì nói rằng bất sinh ở trên phương diện chân đế, là thắng nghĩa đế). Đó là lối lý luận dùng phương pháp suy luận biện chứng dựa trên cơ sở Nhân minh học (S. Hetuvidyā) và Lượng học (S. Pramāṇavāda). Sự khác biệt với phương pháp phủ định Prasaṅga bên trên là ở chỗ, có thêm các chữ “tự bản tánh” vào trong câu, như vậy bao hàm thêm sự xác định ở bên trong sự phủ định.

Thế kỷ thứ 8, Tổ Nguyệt Xứng lại bác bỏ các luận cứ của Tổ Thanh Biện biện hộ để đi trở về “Phương pháp phủ định không xác định Prasaṅga”, và

từ đó truyền thống Giới Đức (Gelug) do Tổ Tông Khách Ba đã đi theo sát đến ngày nay.

Như vậy, sau Tổ Nguyệt Xứng và thế kỷ thứ 8 thì Trung Quán Tông phân làm hai chi là Trung Quán Cự Duyên Tông (中觀具緣, S. Prasaṅgika, cũng gọi là Trung Quán Ứng Thành Tông, C. 中觀應成宗, E. The Consequence School) và chi kia là Trung Quán Tự Ý Lập Tông (C. 中觀自意立宗, hay Trung quán-Y tự khởi tông, C. 中觀依自起宗, S. Svātantrika, E. The Self-Established School, cũng dịch là The Autonomy School).

Trong khi đó, cũng vào thế kỷ thứ 8, Tổ Tịch Hộ (C. 寂護, S. śāntarakṣita) thì lại kết hợp Du Già Hành Tông (S. Yogācāra, của Tổ Vô Trước, còn gọi là Duy Thức Tông) và tông phái của Tổ Thanh Biện để thành lập tông phái Trung Quán Du Già Hành Tông (mādhyamika-yogācāra, hay còn gọi là Trung Quán Duy Thức Tông).

Trung Quán Cự Duyên Tông (hay Trung Quán Ứng Thành Tông) mang tên đó là do phạm ngữ “prasaṅga” (và người theo Prasaṅga gọi là Prasaṅgika) có nghĩa Hệ Quả, bởi vì chuyên dùng chính lý luận của đối phương để đưa họ đến một hệ quả (prasaṅga) nghịch lý sau đó. Tông phái này là truyền thừa thẳng xuống từ Tổ Nguyệt Xứng, và đề xướng Tánh Không, vô tự tánh của tất cả mọi pháp, không đưa thêm luận cứ nào về Chân tánh (hay Phật tánh, E. Ultimate nature) của Thắng nghĩa đế (hay Chân đế, E. Ultimate truth).

Trung Quán Tự Ý Lập Tông (hay Trung quán-Y tự Khởi tông) thì kết hợp lý luận của Duy thức tông và Nhân minh học của Trần-na (C. 陳那, S. Dignāga) để tự lập (self-established), tạo thành một tam đoạn luận độc đáo của chính mình mà trong đó, cả ba mệnh đề (Tiền đề, Trung đề và Kết luận) đưa ra một luận điểm tự lập, tự khởi, và sau đó đi đến bác bỏ lập luận đối phương. Từ hai tông phái này mà sau chuyển thành hai trường phái Tự Tánh Không (T. Rang-tong) và Tha Tánh Không (Shen-tong), sẽ bàn qua ở phần sau.

Mật Tông được đưa sang Tây Tạng với toàn bộ giáo lý Tánh Không qua Tổ Liên Hoa Sanh (Padmasambhava 732 - ?) và đi xuống qua các đại pháp vương Marpa (thầy của Tổ Milarepa), Sakya Pandita, Dolpopa, Longchenpa, Tsongkhapa, Tangtong Gyalpo, Taranatha, Jigme Lingpa, và các chư vị khác, để rồi chuyển thành bốn đại tông phái hiện giờ là Cổ Mật (Nyingma), Khẩu Truyền (Kagyū), Tát Già (Sakya) và Giới Đức (Gelug). Đến đây thì Tánh Không tức là Trung Quán Tông lại phân ra làm hai trường phái của

Tây Tạng là Tự Tánh Không (T. Rang-tong, E. Self-empty) và Tha Tánh Không (Shen-tong, E. Other-empty).

Tự Tánh Không đến từ các giáo thuyết của Tổ Long Thụ và Nguyệt Xứng, cũng chính là truyền thừa từ Trung Quán Cự Duyên Tông (Prasaṅgika).

Tha Tánh Không thoát thai từ Trung Quán Du Già Hành Tông (S. Yogacara Madhyamaka) của Tổ Vô Trước và Tổ Tịch Hộ. Sau này, do chính vị Tổ Sư Dolpopa Sherab Gyeltsen (1292-1361) sáng lập ra tông phái Giác Nang (C. 觉囊, T. Jonang) đề xướng. Gần đây hơn nữa vào thế kỷ thứ 16, Tha Tánh Không do đại sư Taranatha (tên này mang ý nghĩa là vị chuyên tu hành trì pháp môn Phật Phổ Độ Mẫu, S. Tara), cổ súy.

Sơ lược thì Tự Tánh Không đề xướng là “nhất thiết chư pháp đều hoàn toàn trống rỗng, không có tự tánh” và ngoài ra không thừa nhận điều gì khác<sup>47</sup>. Bởi vì Chân Tánh hay Phật tánh là điều không thể dùng khái niệm mà diễn tả, vì trạng thái của Chân Tánh vốn bất khả thuyết, bất khả tư nghì. Cho nên Tự Tánh Không đề xướng "Nhất Thiết Pháp Không", tất cả mọi sự vật đều trống rỗng, không có tự tánh. Còn Chân Tánh thì vô ngôn. Về điểm này, có điều tương đồng với Thiền Tông, và ta còn nhớ lại những giai thoại trong Thiền môn, với các thí dụ nổi tiếng nhất là "Vân Môn càn thi quyết", hay là "Triệu Châu đình tiền bách thọ tử"<sup>48</sup>.

Còn Tha Tánh Không đề xướng: bản tánh của tâm “trống rỗng các thứ khác” (nghĩa là trống rỗng tất cả mọi tánh chất ngoài cái tự tánh bất khả thuyết<sup>49</sup>). Theo Tha Tánh Không thì Chân Tánh Tối Hậu cũng có đặc điểm của Tánh Không, nhưng Tánh Không của Chân Tánh Tối Hậu không thể nào có cùng đặc tính với Tánh Không của các pháp hữu tướng, hữu vi. Chúng ta hãy đọc những điều Đức Đạt lai Lạt Ma giảng về Tha Tánh Không và Tự Tánh Không như sau (trích từ bài giảng Duyên Khởi<sup>50</sup>):

“Bởi vì có một sự nhấn mạnh lớn trong hệ giáo lý Đại Viên Mãn trên tu tập về bản tâm Tịnh Quang bảm sinh, nên có sự trình bày khác thường về nhị đế. Vì thế nên gọi là nhị đế đặc biệt. Điều này có thể giải thích sơ lược như sau, cái gọi là tánh căn bản và bảm sinh chính là chân đế, và bất cứ cái gì liên hệ đến những thứ ngoại lai, đều là tục đế. Trên quan điểm này, bản tâm Tịnh Quang bảm sinh trống rỗng không có tất cả những gì của tục đế, không có những pháp ngoại lai, như thế có nghĩa là Tha-Tánh-Không<sup>51</sup>, là Tánh Không của những thứ khác (ngoài nó). Tuy vậy còn nói thêm là cái bản tâm Tịnh Quang bảm sinh này có một bản tánh thuần thanh tịnh, như thế, tâm ấy

không vượt khỏi bản chất của Tánh Không, không có hiện hữu tự tánh, đã được đề ra trong kỳ chuyển pháp luân thứ hai<sup>52</sup> của Phật giáo.

Vì Tha-Tánh-Không này đã được đề ra trong ý hướng phù hợp với “Tánh Không, không có hiện hữu tự tánh” trong kỳ chuyển pháp luân thứ hai, như trong Trung Quán, có một số học giả gọi đó là Tha-Tánh-Không đúng. Trong khi chư vị học giả đã gọi "cái giáo lý về Phật tánh, hay là bản tâm Tịnh Quang, trong đó đã nhìn hạ thấp kỳ chuyển pháp luân thứ hai xuống, để biện luận rằng cái bản tâm Tịnh Quang có tự tánh", là loại tha-tánh không sai lầm. Rất nhiều chư vị trong các hệ phái của Phật giáo Tây Tạng, Cổ Mật (Nying-ma), Khẩu Truyền (Ka-gyu), Tát Già (Sa-kya), Giới Đức (Ge-lug) đã đặc biệt bác bỏ lối trình bày của một vài cách nhìn cho rằng chân đế là có tự tánh. Chư vị cũng bác bỏ lối trình bày của một số người cho rằng: “Tánh Không, không có hiện hữu tự tánh” giảng dạy trong hệ Trung Quán là một loại giáo lý thấp, và gọi đó là một “Tự-Tánh Không” thấp kém. Loại giảng dạy như thế là không đúng.”

Và như thế thì cả hai Tha Tánh Không hay Tự Tánh Không cũng cùng một tánh, chỉ là đứng trên quan điểm tu tập và hành trì khác nhau mà giải thích, còn ý nghĩa tối hậu cũng đồng y như nhau.

---o0o---

## 6. Tinh Thần Bất Bộ Phái

Bất Bộ Phái dịch từ chữ “Ris-med” (đọc là ri-mê) của Tây Tạng. "Ris" nghĩa là theo một phe nhóm hay theo một bên, còn "med" có nghĩa là không, là bất. Như vậy Bất Bộ Phái nghĩa đen là không theo một phe nhóm nào.

Thực sự ra, tinh thần Bất Bộ Phái chẳng phải khởi xướng từ chư vị tôn sư Jamyang Khyentse Wangpo và Jamgon Kongtrul đời thứ nhất, Lodro Thaye. Ngay từ thời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, Ngài đã nghiêm cấm đệ tử không được chỉ trích các giáo pháp và các vị tôn sư trong các tôn giáo và văn hóa khác. Và lời răn dạy này mạnh mẽ đến độ Tổ Nguyệt Xứng phải biện hộ cho bài luận về Trung Quán của tổ Long Thụ và nói rằng: "Nếu trong khi tìm hiểu về chân lý, ta đã phá tan tà kiến của một số người và do đó đồng thời làm cho một số học thuyết bị sụp đổ, thì đó không thể nào gọi là chỉ trích các tông giáo khác<sup>53</sup>".

Một người Phật tử chân chính nên có tinh thần Bất Bộ Phái và hành xử theo phong cách của Bất Bộ Phái.

Người ta thường hay nhầm lẫn, cho rằng Bất Bộ Phái nghĩa là “mang tất cả các truyền thống tu tập khác nhau trộn lại, hòa lại thành một” qua các điểm tương tự của các tông phái đó. Ngược lại, Bất Bộ Phái nghĩa là nhận biết các sự khác biệt của từng truyền thống, gìn giữ và bảo tồn tinh túy của từng truyền thống của các tông phái khác nhau đó.

Bất Bộ Phái không có nghĩa là “không gìn giữ truyền thống tu tập của mình”, Điểm quan trọng nhất là không được trộn lẫn các tu tập của truyền thống này sang truyền thống khác. Điều này Đức Đạt Lai Lạt Ma đã nhiều lần dặn dò chư tăng, là có thể tu theo các pháp môn của các truyền thống khác nhau, nhưng tuyệt đối không lấy râu ông nọ mà cắm cằm bà kia, nghĩa là phải giữ gìn từng các pháp môn ấy nguyên chất và nguyên thủy. Các phần hành trì và các giai đoạn hành trì của Pháp môn của tông phái khi học thế nào thì phải giữ y nguyên tinh chất như thế.

Vậy Bất Bộ Phái là gì ? Nói một cách đơn giản thì đó là “không được si mê mù quáng chỉ trích các truyền thống khác là sai lầm và nếu có sự hiểu lầm do vô minh nào thì phải giải tỏa nhẹ nhàng sự hiểu lầm đó ngay lập tức”.

Vị tôn sư Jamgon Kongtrul có tóm tắt quan điểm của Ngài về Bất Bộ Phái như sau:

"Chư tôn sư và chư vị đại thành tựu giả của các tông phái khác nhau đã trình bày Phật Pháp theo từng quan điểm của chư vị. Mỗi tông phái đều có đầy những điểm đặc thù tinh túy riêng và được hỗ trợ bởi các luận cứ vững chắc. Nếu ta học kỹ càng truyền thống của mình và nắm vững hệ giáo lý truyền thừa của mình cũng như có nền tảng vững chắc trên các giáo pháp của dòng truyền thừa thì không có gì để mà phải trở thành bộ phái si mê mù quáng. Ngược lại, nếu ta lẫn lộn giữa các hệ tông phái khác nhau và kẹt trong từ ngữ thì có nghĩa là chính ta chưa nắm vững được truyền thống của dòng truyền thừa của chính mình. Như thế, ta sẽ có sử dụng lẫn lộn các truyền thống khác nhau để minh định cho sự hiểu biết của mình, và như thế càng ngày càng rối rắm trầm trọng trong các giáo lý, trong các hành trì thiền định, trong các giới hạnh và kết quả tu tập, y như một người thợ dệt vải vụng về. Trừ phi có một sự hiểu biết chắc chắn trong truyền thống mình tu tập, nếu không ta sẽ không thể dùng lý luận để hỗ trợ cho kinh điển, và sẽ không thể bàn luận về điều mà những người khác khẳng định. Lý luận của chúng ta sẽ trở thành hý luận dưới mắt nhìn của các chư tôn. Vì thế, tốt hơn là phải học hỏi kỹ càng truyền thống giáo lý của chính dòng truyền thừa của mình trước đã.



Sau cùng điểm tóm lại là ta phải thấy rõ tất cả mọi giáo pháp đều không có gì đối nghịch nhau, và phải xem tất cả kinh điển là những giáo pháp hành trì. Làm được như thế thì gốc rễ của đầu óc bộ phái và các định kiến sẽ bị đánh bật ra khỏi tâm thức và giúp cho ta đứng vững chắc trong nền tảng của giáo lý đạo Phật. Đạt đến chỗ này thì hàng trăm cửa ngõ dẫn vào 84 000 pháp môn sẽ mở rộng cùng một lượt cho chúng ta”.

---o0o---

## 7. Tổng Kết

Khi nhìn lại toàn bộ giáo pháp dưới quan điểm Tổng Hợp và theo tinh thần Bất Bộ Phái thì chẳng thấy có phân biệt trên các giáo pháp, tất cả giáo pháp cũng đều đưa đến cánh cửa Không Môn. Phật tánh chỉ có một, cho dù là Thanh Văn, Duyên Giác hay Bồ Tát, cho dù là Tha Tánh Không hay Tự Tánh Không, ngôn từ có khác biệt trên vị trí đứng nhìn và trên giáo pháp phương tiện của sự hành trì khế lý và khế hợp với từng căn cơ của mỗi chúng sinh, nhưng ý nghĩa chỉ là một vị duy nhất: Duyên Khởi và Tánh Không.

Vì lý Duyên Khởi và Tánh Không là cột trụ của Phật Pháp, cho nên Đức Đạt Lai Lạt Ma đã thuyết giảng Kệ Tán Thán Thuyết Duyên Khởi<sup>54</sup> của Tổ Tông Khách Ba, tại San Francisco vào tháng 04, 2007. Xin trích các kệ số 4 và 5:

4. Và vì là như thế, Ôi, thưa Đức Độ Sinh,  
Ai người có thể tìm, Câu tán thán diệu kỳ  
Hơn là [tán thán Ngài], Đã dạy rằng sinh khởi  
Vốn tùy thuộc nhân duyên.

5. “Chúng nhân duyên sinh pháp,  
Ngã thuyết tức thị không.”  
Còn có giáo lý nào, Vô song và kỳ diệu  
Hơn được cả hai câu, Đã tuyên thuyết ở trên ?

Và để tóm lại, Tánh Không khi nhìn dưới con mắt tổng hợp, toàn diện thì chính là Tứ Diệu Đế, chính là Thập Nhị Nhân Duyên, chính là Nhân Quả và nhất là, chính là Duyên Khởi.

Và Tánh Không như thế cũng chính là tâm Đại Bi, vì từ Tánh Không mà khởi tâm Đại Bi.

*Không Quán*  
*Pháp danh Sonam Nyima Chân Giác*  
*Tháng 12 năm 2008.*

---o0o---

## **PHẦN PHỤ LỤC**

Tóm lược các trước tác chính của chư Tổ trong Trung Quán.  
(trích từ Tự Điển Phật Học của Chân Nguyên )

**Tổ Long Thọ** (C. 龍樹 , S. Nāgārjuna, 150-250 ):

1. Căn bản trung quán luận tụng (S. [mūla-] madhyamaka-kārikā), cũng được gọi là Trung quán luận tụng, hoặc Trung quán luận (S. madhyamaka-sāstra), Cưu-ma-la-thập dịch Hán văn. Còn Phạn bản, E. The Root of Wisdom;
2. Căn bản trung quán luận thích vô úy chú (S. mūlamādhyamikavṛtti-akutobhayā), được gọi tắt là Vô úy chú, chỉ còn bản Tạng ngữ;
3. Đại trí độ luận (S. mahāprajñāpāramitā-sāstra, mahāprajñāpāramitopadeśa), 100 quyển, Cưu-ma-la-thập dịch;
4. Thập nhị môn luận (S. dvādaśānikāya-sāstra, dvādaśadvāra-sāstra), Cưu-ma-la-thập dịch;
5. Nhân duyên tâm luận tụng (S. pratītyasamutpāda-hṛdaya-kārikā), không biết người dịch; còn Phạn bản;
6. Đại thừa nhị thập tụng (S. mahāyāna-viṃśikā), Thích Hộ dịch;
7. Bảo hành vương chính luận (S. rājaparikathā-ratnāvalī, cũng được gọi là ratnāvalī, hay Vòng bảo châu), 1 quyển, Chân Đế (S. paramārtha) dịch, còn Phạn bản;
8. Thất thập không tính luận (S. sūnyatā-saptati), bản Tạng ngữ vẫn còn; còn Phạn bản

9. Thất thập không tính luận thích (S. sūnyatā-saptativṛtti), chú giải Thất thập không tính luận, Nguyệt Xứng (S. Candrakīrti) và Parahita cũng có soạn một tác phẩm dưới tên này;

10. Phương tiện tâm luận (S. upāya-hṛdaya), một tác phẩm về Luận lí học (nhân minh) được xem là của Sư, bản dịch Hán văn còn do Cát-ca-dạ dịch;

11. Tập kinh luận (S. sūtrasamuccaya); có hai tập dưới tên này: một tác phẩm có lẽ đã thất truyền của Tịch Thiên (S. śāntideva) và một tác phẩm được xem là của Sư;

12. Hồi tránh luận (S. vighraha-vyāvartanī, vighrahavyāvartanīkārīkā), Tì-mục Trí Tiên và Cù-đàm Lưu-chi dịch chung; còn Phạn bản;

13. Hồi tránh luận thích (S. vighraha-vyāvartanī-vṛtti);

14. Long Thụ Bồ Tát khuyến giới vương tụng (S. ārya-nāgārjunabodhisattvasuhrllekha), Nghĩa Tịnh dịch, còn Phạn bản;

15. Quảng phá kinh (vaidalya-sūtra?), Quảng phá luận (vaidalyaprakaraṇa?), bản dịch Hán và Tạng ngữ vẫn còn;

16. Lục thập tụng như lí luận (S. yukti-ṣaṣṭhikā), Thí Hộ dịch, cũng có bản Tạng ngữ;

17. Thập trụ tì-bà-sa luận (S. daśabhūmi-vibhāṣā-śāstra), 17 quyển, Cưu-ma-la-thập dịch;

18. Bồ-đề tâm ly tướng luận (S. lakṣaṇavimukta-bodhihṛdaya-śāstra), 1 quyển, Thí Hộ dịch;

19. Đại thừa phá hữu luận (S. mahāyāna-bhavabheda-śāstra), 1 quyển, Đạt-ma-cấp-đa (S. dharmagupta) dịch;

20. Tán Pháp giới tụng (S. dharmadhātu-stotra), 1 quyển, Thí Hộ dịch;

21. Bồ-đề tư lương luận (S. bodhisambhāraka), 6 quyển, Đạt-ma-cấp-đa (S. dharmagupta) dịch.

**Tổ Thánh Thiên** (C. 圣天, S. āryadeva, khoảng thế kỷ thứ 3)

1. Tứ bách luận (S. catuḥśataka);
2. Bách tự luận (S. akṣaraśataka);
3. Chương trung luận (S. tālāntaraka-śāstra hoặc hastavālaprakaraṇa), Nghĩa Tịnh dịch. (Có nghi vấn là quyển này do Tổ Trần-na viết).

**Tổ Trần-na** (C. 陳那, S. Mahā-Dignāga, Dinnāga, 480-540)

1. Phật mẫu bát-nhã-ba-la-mật-đa viên tập yếu nghĩa luận (S. buddhamatr̥kā-prajñāpāramitāmahārthasaṅgītīśāstra, có người xem là tác phẩm của Tam Bảo Tôn, S. triratnadāsa), Thí Hộ dịch;
2. Vô tướng tư trần luận, 1 quyển, Chân Đế (S. paramārtha) dịch;
3. Chương trung luận (S. tālāntaraka-śāstra hoặc hastavālaprakaraṇa), 1 quyển, Nghĩa Tịnh dịch;
4. Thủ nhân giả thuyết luận (S. prajñaptihetu-saṃgraha), 1 quyển, Nghĩa Tịnh dịch;
5. Quán tông tướng luận tụng (S. sarvalakṣaṇadhyāna-śāstra-kārikā), 1 quyển, Nghĩa Tịnh dịch;
6. Quán sở duyên duyên luận (S. ālambanaparīkṣā, ālambanaparīkṣā-vṛtti), chú giải Vô tướng tư trần luận;
7. A-tì-đạt-ma-câu-xá luận chú yếu nghĩa đấng (S. abhidharmakośa-marmapradīpa[-nāma]), còn bản Tạng ngữ;
8. Nhập du-già luận (S. yogāvatāra), còn bản Tạng ngữ;
9. Nhân minh chính lí môn luận bản (S. nyāyamukha, nyāyadvāra, nyāyadvāratarka-śāstra), 1 quyển, Huyền Trang dịch;
10. Nhân minh chính lí môn luận (S. nyāyadvāratarka-śāstra), 1 quyển, Nghĩa Tịnh dịch;
11. Tập lượng luận (S. pramāṇasamuccaya [-nāma-prakaraṇa]), tác phẩm Nhân minh quan trọng nhất của Sư;

12. Tập lượng luận thích (S. *pramāṇasamuccaya-vṛtti*), chú giải Tập lượng luận, chỉ có bản Tạng ngữ.

**Tổ Thanh Biện** (C. 清辯, S. *Bhāvaviveka*, 500–578)

1. Đại thừa chương trần luận (S. *mahāyānatālaratnaśāstra*), Huyền Trang dịch;
2. Bát-nhã đấng luận thích (S. *prajñāpradīpa*, cũng có tên *prajñāpradīpa-mūlamadhyamaka-vṛtti*), Ba-la-phả Mật-đa dịch;
3. Trung quán tâm luận tụng (S. *madhyamakahrdayakārikā*), Tạng ngữ;
4. Trung quán tâm quang minh biện luận (S. *madhyamakahrdayavṛttitarkajvālā*), chú giải Trung quán tâm luận tụng (S. *madhyamakahrdayakārikā*), Tạng ngữ;
5. Trung quán nhân duyên luận (S. *madhyamikapratītyasamutpāda-śāstra*), Tạng ngữ;
6. Nhập trung quán đấng luận (S. *madhyamakāvātārapradīpa*), Tạng ngữ;
7. Nhiếp trung quán nghĩa luận (S. *madhyamārtha-saṃgraha*), bản Tạng ngữ và Phạn ngữ;
8. Dị bộ tông tinh thích (S. *nikāyabheda-vibhaṅgavyākhyāna*), chỉ còn lưu lại trong Tạng ngữ, nói về các tông phái Phật giáo sau khi Phật diệt độ đến thời Thanh Biện, rất giống Dị bộ tông luận luận (S. *samayabhedavyūhacakraśāstra*) của Thế Hữu (S. *Vasumitra*).

**Tổ Tịch Hộ** (C. 寂護, S. *sāntarakṣita*, 750-802)

1. Trung quán trang nghiêm luận (C. 中觀莊嚴論, S. *madhyamakālamkāra*)
2. Nhiếp chân thật luận (C. 攝真實論, S. *tattvasaṃgraha*)
3. Nhị thập luật nghi chú (C. 二十律儀注, S. *saṃvara-vimśaka-vṛtti*)
4. Thế Tôn tán cát tường chấp kim cương ca quảng thích (C. 世尊贊吉祥執金剛歌廣釋, S. *śrī-vajradharasaṃgītibhagavatstotra-ṭikā*)

5. Bát Như Lai tán (C. 八如來贊, S. aṣṭatathāgata-stotra)

6. Nhị đế phân biệt nan ngữ thích (C. 二諦分別難語釋, S. satyadvayavibhaṅga-pañjikā)

**Tổ Nguyệt Xứng** (C. 月稱, S. Candrakīrti, thế kỉ thứ 8)

Minh cú luận (S. prasannapadā), gọi đủ là Trung quán minh cú luận (S. madhyamakavṛtti-prasannapadā), tác phẩm chú giải Trung quán luận (S. madhyamaka-sāstra) của Long Thụ (S. Nāgārjuna) duy nhất bằng nguyên văn Phạn ngữ, còn bản Tạng ngữ;

Nhập trung quán luận (S. madhyamakāvatāra), chỉ còn bản Tạng ngữ;

Nhập trung luận thích (S. madhyamakāvatāra-bhāṣya), chỉ còn bản Tạng ngữ;

Nhân duyên tâm luận thích (S. pratīyasamutpāda-hṛdaya-vṛtti), một tác phẩm chú giải Nhân duyên tâm luận tụng (S. pratīyasamutpāda-hṛdaya-kārikā), được xem là của Long Thụ, chỉ còn bản Tạng ngữ;

Thất thập không tính luận thích (S. sūnyatā-saptativṛtti), chú giải Thất thập không tính luận (S. sūnyatā-saptati) của Long Thụ. Long Thụ (và Parahita) cũng có soạn một tác phẩm dưới tên này. Chỉ còn bản Tạng ngữ;

Lục thập tụng như lí luận thích (S. yukti-ṣaṣṭhikā-vṛtti), luận giải Lục thập tụng như lí luận (S. yukti-ṣaṣṭhikā), một tác phẩm được xem là của Long Thụ, chỉ còn bản Tạng ngữ;

Bồ Tát du-già hành tứ bách luận thích (S. bodhisattvayogācāra-catuṣṣataka-ṭīkā), chú thích bộ Tứ bách luận (S. catuṣṣataka) của Thánh Thiên (S. āryadeva), chỉ còn bản Tạng ngữ;

Trung quán luận tụng (S. madhyamaka-sāstra-stuti).

**Tổ Tịch Thiên** (C. 寂天, S. śāntideva, thế kỷ thứ 8)

1. (Đại thừa) Tập Bồ Tát học luận (S. śikṣāsamuccaya) Nhập bồ-đề hành luận (S. bodhicaryāvatāra);

2. Tập kinh luận (S. sūtrasamuccaya) đã thất truyền (theo Thánh Nghiêm thì được dịch ra Hán ngữ dưới tên Đại thừa thật yếu nghĩa luận);

3. Phiên dịch danh nghĩa đại tập (C. 翻譯名義大集, S. mahāvvyutpatti).

---oOo---

**HẾT**

---

<sup>1</sup> Tạng ngữ là Lam Rim Chen Mo

<sup>2</sup> Bốn đề tài chính là: 1. Căn bản Trung Quán Luận, 2. Thích Bồ Đề Tâm Luận, 3. Bảo Hành Vương Chính Luận, 4. Tràng Hoa Tri Kiến Luận.

<sup>3</sup> E. High-tech, C. 高科技, Cao Khoa Kỹ, Cao Kỹ Thuật.

<sup>4</sup> E. Melting pot.

<sup>5</sup> Barrack Obama: “I come to Berlin as so many of my countrymen have come before, although tonight, I speak to you not as a candidate for president, but as a citizen, a proud citizen of the United States, and a fellow citizen of the world...”, 24 July 2008 speech in Berlin.

<sup>6</sup> E. Zen Center.

<sup>7</sup> Thiên Luận, D.T Suzuki, gồm 3 quyển: quyển thượng do Trúc Thiên dịch., quyển trung và hạ do thầy Tuệ Sỹ dịch.

<sup>8</sup> Bát Bộ Phái, T. རིས་མེད་, Rimé (đọc là Ri-Mê), E. Non-sectarian, nghĩa là tránh không bị mắc vào tình thần chấp trước vào trong tông phái, bộ phái của mình và si mê đả kích những bộ phái khác, hoặc vi tế hơn là tinh thần đề cao thầy, bộ phái của mình một cách lộ liễu và đồng thời gián tiếp cho rằng cách thầy, bộ phái khác không thể cao bằng thầy, bộ phái của mình. Phong trào Rimé được khởi xướng khoảng thế kỷ 19 bởi chư tôn sư Jamyang Khyentse Wangpo (1820-1892), thuộc về bộ phái Drikung Kagyu và Jamgon Kongtrul đời thứ nhất, Lodro Thaye (1813-1899), thuộc về bộ phái Karma Kagyu.

<sup>9</sup> Năm 1950, Hội Phật Tử Thân Hữu Thế Giới (World Fellowship Buddhists) họp tại Colombo (Tích Lan) đã quyết nghị loại bỏ danh từ Tiểu Thừa khi nói đến Nam tông Phật giáo. Trong khuôn khổ của bài viết này, với tinh thần tổng hợp và bất bộ phái, từ ngữ Tiểu Thừa chỉ được tạm sử dụng để có thể nói về những vấn đề liên hệ, chứ không có ý phân biệt cao thấp, bởi vì thực ra chỉ có một thừa duy nhất chung cho tất cả: đó là Phật Thừa, bởi vì tất cả mọi đạo lộ đều đưa ta chung về một mục đích là Giác Ngộ tối thượng, hình

---

thức hành trì khác nhau chỉ là tùy giai đoạn, và bệnh mà sử dụng phương pháp đối trị.

<sup>10</sup> Xin giải thích thêm, ở đây, bài viết dùng chữ Tổng Hợp vì lý do: 1. Khi mới tu thì phải nghe học, mới có thể tạo hiểu biết (quá trình tu "văn"), 2. Từ đó mới thiền định phân tích để thấu hiểu (quá trình tu "tu") 3. Từ đó mới thiền định thâm nhập vào (quá trình tu "tu"), giai đoạn tổng hợp và viên dung, đạt an vui tịch tĩnh.

Do đó mà dùng chữ tổng hợp (là nói về giai đoạn sau khi thiền định phân tích), nương theo thiền chỉ để thâm nhập vào, nói đến sự chuyển đổi cái nhìn của giai đoạn phân tích, từ đó mà đạt vào tâm trạng tổng hợp và "viên dung".

<sup>11</sup> S. Nagarjuna, Mula-Madhyamika-Karika.

<sup>12</sup> E. I and mine.

<sup>13</sup> Hãy tham khảo thêm về đề tài: “Mười Hai Công Hạnh của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni”.

<sup>14</sup> A Hàm (S. Agama) dịch là Pháp quy hay Vô tử pháp, bao gồm 4 bộ: 1. Trường A Hàm (S. Dirghagama), 2. Trung A Hàm (S. Madhyamagama), 3. Tạp A Hàm (S. Samyukta-agama) và 4. Tăng Nhất A Hàm (S. Ekottara-agama).

Trường Bộ Kinh (S. Nikàya) gồm 5 quyển: 1. Trường bộ kinh (S. Dìgha-Nikàya), 2. Trung bộ kinh (S. Majhima-Nikàya), 3. Tương ưng bộ kinh (S. Samyutta-Nikàya), 4. Tăng chi bộ kinh (S. Anguttara-Nikàya), 5. Tiểu bộ kinh (S. Khuddaka-Nikàya).

<sup>15</sup> Bát-nhã-ba-la-mật-đa kinh (S. Prajñāpāramitā sūtra), Bát-nhã-ba-la-mật-đa tâm kinh (S. Prajñāpāramitā-hṛdaya-sūtra), Bát thiên tụng bát-nhã (S. Aṣṭasāhasrikā sūtra), cũng được gọi là Tiểu phẩm bát-nhã, Đại phẩm bát-nhã kinh (S. Pañcaviṃśatisāhasrikā sūtra), Kim cương bát-nhã-ba-la-mật-đa kinh (S. Vajracchedikāprajñāpāramitā sūtra).

<sup>16</sup> Giải Thâm Mật Kinh (S. Samdhinirmocana sutra), Hoa Nghiêm Kinh (S. Avatamsaka sutra) Như Lai Tạng Kinh (S. Tathagatagarbha sutra), Đại Bát Niết Bàn Kinh (S. Mahāparinirvāṇa Sūtra).

<sup>17</sup> Quyền giáo là những giáo pháp sử dụng phương tiện, giả lập, tạm dùng, không thực, để dẫn dắt chúng sinh vào đạo, chưa phải là thắng nghĩa giáo. Thật giáo là những giáo pháp tối hậu, rốt ráo, bền chắc, đúng cho mọi thời, mọi lúc, là thắng nghĩa giáo.

<sup>18</sup> Bốn môn và Tích môn do Đại sư Trí Khải, sơ tổ tông Thiên Thai đề xướng ra. Ý nghĩa như sau. Bản: bản địa, nghĩa là đã thành tựu từ lâu, chỉ cho Phật tánh có từ khởi thủy. Tích: thùy tích, nghĩa là mới thành tựu, chỉ cho dấu vết của Phật tánh.



---

<sup>19</sup> Thổ Phồn Quốc, C. 吐蕃國.

<sup>20</sup> Đông Mật thường chuyên hành trì về chú của Đức Phật Chuẩn Đề. Phật Chuẩn Đề là một trong những vị hoá thân của đức Phật Quán Thế Âm. Danh xưng đầy đủ là Thất Cu-Chi Phật Mẫu Chuẩn Đề.

<sup>21</sup> Sách tham khảo của cuốn “Liberation in the Palm of Your Hand”, Pabongka Rinpoche, trang 59-72. Bản Việt ngữ là “Giải Thoát Trong Lòng Tay”, trang 100-126, ni sư Thích Nữ Trí Hải dịch.

<sup>22</sup> Xin đừng nhầm lẫn với môn phái “New Kadampa” tự xưng sau này của sư Kelsang Gyatso, tu tập theo vị thần Shugden Dorje.

<sup>23</sup> Hồng quang thân c. 虹光身, còn gọi là Quang uẩn thân c. 光蘊身. Đó là thân bằng ánh sáng cầu vồng bảy sắc. Khi tu tập pháp môn Đại Viên Mãn (T. Dzogchen) thành tựu viên mãn, hành giả chuyển hóa thân phàm thành thân vào vòng bảy sắc.

<sup>24</sup> Trích từ "Phật Học Tinh Hoa" của Hòa Thượng Thích Đức Nhuận.

<sup>25</sup> Kinh Pháp Hoa, trong phẩm Phương tiện, Đức Thế Tôn đã dùng thí dụ ba cõi Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới đều bất an như nhà lửa (Tam giới bất an. Do như hoả trạch).

<sup>26</sup> Nghĩa là thiền định trụ nhất điểm: E. Single-pointed meditation.

<sup>27</sup> Ở đây bài viết dùng chữ Tổng Hợp vì quá trình hành trì theo tam học Văn Tư và Tu nói trên để đạt vào giai đoạn thiền định thâm nhập Tánh Không: từ phân tích để thấu hiểu (quá trình tu "tư") rồi vào thiền định thâm nhập (quá trình tu "tu"), đi đến giai đoạn tổng hợp và viên dung, đạt an vui tịch tĩnh. Do đó mà dùng chữ tổng hợp (nói về giai đoạn sau khi thiền định phân tích), nương theo thiền chỉ, chuyển đổi cái nhìn của giai đoạn phân tích, từ đó mà đạt vào tâm trạng "tổng hợp và viên dung". Xin kể lại câu chuyện thiền sau: Một vị sư sau 30 năm tu hành đã nói: "Sãi tôi ba mươi năm trước, khi chưa đi tu, thấy núi là núi, thấy sông là sông; sau nhân theo bậc thiện tri thức chỉ cho chỗ vào thì thấy núi chẳng phải núi, thấy sông chẳng phải sông; rồi nay thể nhập chón yên vui tịch tĩnh, lại thấy núi là núi, thấy sông là sông."

<sup>28</sup> Nagarjuna (150-250), tổ Long Thọ với biện tài vô ngại chuyên sử dụng “Quy Mậu Luận Chứng”, (L. Reductio ad absurdum) để phá tà hiển chánh.

<sup>29</sup> Tham khảo tài liệu Đức Đạt Lai Lạt Ma giảng tại Nantes, Pháp quốc: “Căn Bản Trung Quán Luận Tụng (Mulamadhyamika-karika - Dbu ma rtsa ba'i shes rab)”, bản dịch Việt ngữ do Sonam Nyima Chân Giác và Diệu Hạnh Giao Trinh, bản Anh ngữ của dịch giả Wulstan Fletcher. Xin xem trên mạng: <http://www.quangduc.com/mattong/305canbantrungluan.html>

<sup>30</sup> Đắc tức là tứ quả và hướng tức là tứ hướng, là tám bậc Hiền Thánh trong Thanh văn.

---

Tứ quả gồm: quả Tu đà hoàn, quả Tu đà hàm, quả A na hàm, quả A la hán.  
Tứ hướng gồm: Tu đà hoàn hướng, Tu đà hàm hướng, A na hàm hướng, A la hán hướng.

<sup>31</sup> Đệ nhất nghĩa đế.

<sup>32</sup> Nghĩa là tất cả mọi sự vật. Nguyên câu Hán Việt là: Dĩ hữu không nghĩa cố, nhất thiết pháp đắc thành.

<sup>33</sup> S. Pratītya-samutpāda

<sup>34</sup> S. Sūnyatā.

<sup>35</sup> S. Upādāya-prajñapti.

<sup>36</sup> S. Madhyamā-pratīpat

<sup>37</sup> C. 鳩摩羅什; S. Kumārajīva; dịch nghĩa là Đồng Thọ (344-413), là một dịch giả Phật học nổi tiếng, chuyên dịch kinh sách từ tiếng Phạn sang tiếng Hán.

<sup>38</sup> Tham khảo: “Lễ Cúng Dường Đức Bổn Sư – The Guru Puja” Sonam Nyima Chân Giác và Diệu Hạnh dịch. Bấm vào mạng sau đây để thỉnh: [http://www.vietnalanda.org/Flyers/Le\\_Cung\\_Duong\\_Duc\\_Bon\\_Su\\_Flyer\\_L\\_Bui\\_Book%20order\\_2008.pdf](http://www.vietnalanda.org/Flyers/Le_Cung_Duong_Duc_Bon_Su_Flyer_L_Bui_Book%20order_2008.pdf).

<sup>39</sup> Tổ Sư Thụ, E. Guru Tree, từ ngữ này dịch không được chuẩn cho lắm, nhưng được dùng theo thói quen. Chữ nguyên gốc Tây Tạng là “Tsog Shing”, “tsog” nghĩa là công đức, còn chữ “shing” nghĩa điền địa. Như vậy Công Đức Điền là từ ngữ dịch chính xác của hình vẽ cây tông chi của chư Tổ Sư trong truyền thừa Tạng Mật.

<sup>40</sup> Sđd “Liberation in the Palm of Your Hand”, Pabongka Rinpoche, “Giải Thoát Trong Lòng Tay”, trang 300, ni sư Thích Nữ Trí Hải dịch.

<sup>41</sup> Tri Kiến Thâm Diệu (E. Profound View) là truyền thừa của dòng Đại Trí Văn Thù Sư Lợi, truyền xuống qua Tổ Long Thọ (S. Nagajuna). Còn Hành Trì Quảng Đại (E. Vast and Extensive Deeds) là truyền thừa của dòng Đại Bi từ Bồ Tát Di Lặc, truyền xuống qua Tổ Vô Trước (S. Asanga).

<sup>42</sup> Lục Bảo Trang của Ấn Độ, cũng gọi là Lục Đại Pháp Vương bao gồm: Long Thọ (S. Nāgārjuna), Thánh Thiên (S. āryadeva), Vô Trước (S. Asanga), Thế Thân (S. Vasubandhu), Trần Na (S. Dignaga), và Pháp Xứng (S. Dharmakīrti). Truyền thừa này đi xuống sau nữa đến Tổ Nguyệt Xứng, S. Candrakīrti (600-650).

<sup>43</sup> Phủ định, E. Negations, như là bát bất trong Trung Quán Luận.

<sup>44</sup> The Prasaṅgika approach limits oneself to the use of non-affirming negations.

---

<sup>45</sup> Tam đoạn luận, E. syllogism, gồm ba phần Tiền đề, Trung đề và Kết luận, thí dụ như: 1. Tiền đề: mọi người đều phải chết, 2. Trung đề: anh A là người, 3. Kết luận: anh A phải chết.

<sup>46</sup> The Svatantrika, however, may use affirming negations when discussing the ultimate, e.g. "It follows that the subject, all things, are not ultimately produced because they are dependently arisen" which negates ultimate production but also implies that they may be produced in a conventional sense or view.

<sup>47</sup> The "Rangtong" view of Prasangika Madhyamaka holds that all phenomena are unequivocally empty of self-nature, without positing anything beyond that. Tham khảo: <http://www.yogacara.net/Shentong>.

<sup>48</sup> "Que cút khô" (Càn thi quyết, C. 乾屎橛, là một công án Thiền). Một tăng sĩ hỏi tổ Vân Môn: "Phật là gì?" Tổ đáp: "Que cút khô".

"Cây bách trước sân" (Đình tiền bách thọ tử, C. 庭前柏树子 là một công án Thiền khác). Khi có người hỏi "Nhu hà thị Tổ Sư tây lai ý?" (ý nghĩa tối yếu của việc Tổ Sư qua Trung Hoa là gì?), Sư Triệu Châu trả lời: "Cây bách ở trước sân".

<sup>49</sup> Shentong (Empty of What is Other) view, also sometimes called "Yogacara Madhyamaka," is a philosophical sub-school found in Tibetan Buddhism, holding that the nature of mind is "empty of other" (i.e., empty of all qualities other than an inherent, ineffable nature). According to Shentong, the emptiness of ultimate reality should not be characterized in the same way as the emptiness of apparent phenomenon.

Tham khảo: <http://www.yogacara.net/rangtong>.

<sup>50</sup> Tham khảo bài "Duyên Khởi" do Sonam Nyima Chân Giác dịch từ nguyên bản Anh ngữ, "Dependant Arising" Tenzin Gyatso, His Holiness the Dalai Lama, London, 1984, dịch bởi Jeffrey Hopkins.

<sup>51</sup> Tha-Tánh-Không, t. Shen-Tong, e. other-emptiness, đối với lại Tự Tánh Không, t. Rang-Tong, e. Self-emptiness.

<sup>52</sup> Cũng còn gọi là lần chuyển pháp luân ở giữa vì Đức Phật có ba kỳ chuyển pháp luân.

<sup>53</sup> Trích từ "Nhập Trung Quán Luận" (S. Madhyamika-avatara) của Tổ Nguyệt Xứng.

<sup>54</sup> T. Tendrel Todpa Zhug So, E. Tsongkhapa's Praise on Dependent Origination. Bản dịch Anh ngữ của Geshe Thupten Jinpa, bản dịch Việt ngữ của Sonam Nyima Chân Giác và Diệu Hạnh Giao Trinh. Tham khảo tài liệu tại: <http://www.quangduc.com/mattong/44ketanduyenkhoi.html>

(<http://www.phusa.info/>)